

Số: 10888/QĐ-UBND

Gia Lâm, ngày 18 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
và dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của huyện Gia Lâm**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016, Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và định hướng mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 5568/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND huyện Gia Lâm: số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện Gia Lâm; số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 về dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách nhà nước huyện Gia Lâm năm 2021; số 28/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 về công tác công tác giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất, kế hoạch đầu tư công huyện Gia Lâm năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch và Nội vụ huyện Gia Lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu, chi ngân sách và biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2021 cho các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể, UBND xã, thị trấn và các đơn vị thuộc Huyện (theo các Phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của Huyện, các chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội, chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp và dự toán ngân sách được giao, Trường các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể, đơn vị thuộc Huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện theo các yêu cầu nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

1.1. UBND các xã, thị trấn căn cứ mục tiêu, chỉ tiêu Huyện giao và Nghị quyết HĐND cùng cấp triển khai giao kế hoạch cho các đơn vị trực thuộc đảm bảo giao đúng, giao đủ và không thấp hơn các chỉ tiêu Huyện giao theo hướng dẫn của UBND Thành phố tại Công văn số 8359/UBND-KH&ĐT ngày 19/10/2012 về việc chỉ đạo nội dung, quy trình xây dựng và giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trên địa bàn thành phố Hà Nội.

1.2. Các phòng, ban, ngành căn cứ các chỉ tiêu tổng hợp của Huyện giao theo lĩnh vực quản lý, có trách nhiệm đề xuất, triển khai các giải pháp điều hành, thực hiện kế hoạch; thường xuyên đôn đốc tiến độ thực hiện và báo cáo kết quả hàng quý và cả năm gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gia Lâm để tổng hợp, báo cáo UBND Huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

1.3. Căn cứ chỉ đạo của Thành phố, Nghị quyết của HĐND Huyện Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, tham mưu UBND Huyện ban hành kế hoạch hành động triển khai nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 để tổ chức thực hiện hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch.

2. Dự toán thu, chi ngân sách

Các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể, đơn vị thuộc Huyện, UBND xã, thị trấn nghiêm túc thực hiện các nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách, nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành ngân sách nhà nước.

2.1. Thu ngân sách nhà nước

- Chi cục Thuế chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật ngân sách Nhà nước, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND Huyện. Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, đôn đốc thu hồi nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào Ngân sách Nhà nước; xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, gian lận thuế, lợi dụng chính sách hoàn thuế.

- Đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu cho đầu tư phát triển. Xử lý dứt điểm các nội dung tồn đọng về thu tiền sử dụng đất.

- Các xã, thị trấn giao dự toán thu ngân sách nhà nước đảm bảo không thấp hơn dự toán Huyện giao, đối với các khoản thu giao cao hơn dự toán Huyện giao thì phải đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện; tránh ảnh hưởng tới cân đối ngân sách và dự toán, kế hoạch vốn cho các dự án, nhiệm vụ chi đã giao dự toán đầu năm.

2.2. Chi ngân sách nhà nước

- Các phòng, ban, ngành, hội, đoàn thể thuộc Huyện triển khai dự toán chi ngân sách phải đảm bảo khớp đúng dự toán Huyện giao về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nội dung; đảm bảo chi đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Nhà nước ban hành, nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội và những nhiệm vụ đã được Huyện quyết định; đối với dự toán giao chi sự nghiệp, kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, kinh phí thực hiện các đề án,... triển khai thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- UBND xã, thị trấn trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách nhà nước theo quy định, tổ chức giao ngay dự toán chi ngân sách nhà nước cho các ngành, đoàn thể trực thuộc, đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách; bố trí dự phòng ngân sách không thấp hơn dự toán Huyện giao. Phân bổ dự toán chi ngân sách đảm bảo nguyên tắc chi ngân sách được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; khắc phục tình trạng chi chuyển nguồn lớn. Tổ chức chi ngân sách theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ một số nguồn thu gắn với dự toán chi đầu tư phát triển (nguồn đóng góp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và đền bù, thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất).

2.2.1. Đối với chi đầu tư phát triển

- Thực hiện việc phân bổ kế hoạch đầu tư công theo đúng Luật Đầu tư công, Luật ngân sách Nhà nước, các Nghị định, hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương và Thành phố về đầu tư công.

- UBND các xã, thị trấn, Chủ đầu tư được giao kế hoạch thực hiện theo danh mục dự án và mức vốn được giao, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan; bố trí đủ vốn ngay từ đầu năm để hoàn ứng và thanh toán khối lượng đã thi công hoàn thành vượt kế hoạch năm 2020 giao thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã; phần vốn còn lại mới tiếp tục phân bổ các công trình chuyển tiếp có khả năng hoàn thành trong năm 2021, dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 theo tiến độ đồng thời đảm bảo thời gian bố trí vốn của dự án theo đúng quy định; bố trí vốn cho các dự án mới khi đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định; cân đối bố trí đủ vốn thực hiện các dự án theo phân cấp đảm bảo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch HĐND Huyện quyết nghị.

- Thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt kế hoạch vốn cho công tác giải phóng mặt bằng, công tác chuẩn bị đầu tư, công tác thanh quyết toán dự án hoàn thành, các dự án, đồ án quy hoạch trong tổng nguồn vốn giao cho các công tác này theo dự toán được duyệt, không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án và đảm bảo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Các chủ đầu tư nghiêm túc chấp hành các quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, quản lý nhà nước về đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công, Đấu thầu, Xây dựng, Đất đai, Môi trường và pháp luật có liên quan. Thực hiện nghiêm túc công tác giám sát, đánh giá đầu tư; chấp hành chế độ báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư và các văn bản hướng dẫn. Thực hiện cung cấp, đăng tải thông tin đấu thầu, tuân thủ quy định của Nhà nước và thành phố về lộ trình đấu thầu qua mạng; lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp đảm bảo cạnh tranh, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định tại Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 20/6/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Thực hiện nghiêm các biện pháp tuyệt đối không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản. Chỉ phê duyệt quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh tổng mức đầu tư khi đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ở từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản quy định của Thành phố. Các dự án trong danh mục kế hoạch phải thực hiện theo mức vốn kế hoạch đã giao; không được yêu cầu nhà thầu ứng vốn thi công khi chưa được bố trí vốn hoặc ứng vốn thi công vượt kế hoạch vốn đã bố trí; không tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu chưa được bố trí vốn.

- Kho bạc Nhà nước Gia Lâm chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng, thanh toán kế hoạch vốn cho công tác giải phóng mặt bằng, công tác chuẩn bị đầu tư, công tác thanh quyết toán dự án hoàn thành, các dự án, đồ án quy hoạch theo cơ chế linh hoạt đảm bảo đủ điều kiện theo quy định, không để tình trạng tạm ứng kéo dài do chưa có khối lượng thực hiện; tạm ứng để bồi thường giải phóng mặt bằng nhưng không chi trả, tránh tình trạng các dự án và số dư tạm ứng theo chế độ, chưa thu hồi, chưa quyết toán đề nghị chuyển nguồn sang năm sau, đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc chủ đầu tư dự án hoàn thiện hồ sơ, chứng từ các khoản đã thực hiện chi trả cho các đối tượng được nhận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thu hồi tạm ứng theo quy định.

- Việc nộp hồ sơ quyết toán công trình hoàn thành theo đúng thời gian quy định, nhóm C không quá 4 tháng, nhóm B không quá 6 tháng; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố về nguồn thu nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách.

- UBND xã, thị trấn, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo trong việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định

tại Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ; định kỳ trước ngày 10 hàng tháng, gửi báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư, việc giải quyết thủ tục đầu tư và những nội dung liên quan về Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện để tổng hợp, báo cáo UBND Huyện.

2.2.2. Đối với chi thường xuyên

- Thực hành triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) để tạo nguồn, bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đảm bảo các chính sách, chế độ đã ban hành, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội và tiền lương; đảm bảo hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước các cấp theo quy định. Thực hành tiết kiệm, gắn với mục tiêu, nhiệm vụ tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị theo chỉ đạo của Trung ương và Thành ủy Hà Nội. Rà soát kỹ các nhiệm vụ chi ngoài định mức khoán chi, không bố trí dự toán cho các nhiệm vụ chưa thực sự cấp bách. Hạn chế mua sắm trang thiết bị đắt tiền; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách. Khi thực hiện công tác mua sắm tài sản công, hàng hóa, dịch vụ, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm phê duyệt dự toán mua sắm, tổ chức lựa chọn nhà thầu và thanh, quyết toán theo quy định.

- Tập trung triển khai các giải pháp nâng mức tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 19/2/2019 của UBND Thành phố và các văn bản chỉ đạo của Trung ương và Thành phố.

- Việc mua sắm tài sản phải đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản chuyên dùng, đơn vị có trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để thực hiện mua sắm theo quy định.

2.3. Về điều hành quỹ ngân sách

Thực hiện giải ngân cho các nhiệm vụ chi theo tiến độ thu; khi nguồn thu chưa kịp thời, thực hiện chi theo nguyên tắc ưu tiên đảm bảo nguồn chi lương, phụ cấp, các chế độ an sinh, xã hội và đảm bảo hoạt động bình thường của các cơ quan, đơn vị.

2.4. Tiếp tục bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 và tích lũy cho giai đoạn 2021-2025 theo quy định

- Sử dụng 50% tăng thu dự toán năm 2021 so với năm 2017 và 70% tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương năm 2020 (không kể thu tiền sử dụng đất).

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Đối với các cơ quan, đơn vị có nguồn thu được để lại: sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ quy định.

- Sử dụng 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương năm 2021 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2021 và tích lũy cho giai đoạn 2021-2025.

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chưa sử dụng chuyển sang (nếu có).

- Đối với nguồn tăng thu ngân sách xã, thị trấn, loại trừ thêm khoản thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã.

3. Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp

- Đẩy mạnh tuyên truyền và tổ chức thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6, Trung ương 7 (Khoá XII), Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, các Nghị định của Chính phủ, các chỉ đạo của Thành ủy, UBND Thành phố gắn liền với kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

- Triển khai kịp thời, hiệu quả Kế hoạch 232/KH-UBND ngày 01/12/2020 của UBND Thành phố về rà soát, sắp xếp, kiện toàn các cơ quan chuyên môn của huyện. Tổ chức rà soát và đánh giá các đơn vị sự nghiệp sau khi hợp nhất, đảm bảo việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy với tinh giản biên chế; đồng thời có Kế hoạch cụ thể trong việc chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế tự chủ theo chỉ đạo của Thành phố.

- Tăng cường công tác cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính; đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính và việc thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý. Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để nâng cao chất lượng công việc.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn quán triệt thực hiện năm ***“Kỷ cương, trách nhiệm, hành động, sáng tạo, phát triển”*** và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách năm 2021 được UBND Huyện giao, cụ thể hoá thành kế hoạch của từng đơn vị, gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, gồm: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách, Kế hoạch đầu tư công năm 2021 trước ngày 05/01/2021. Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Chi Cục thuế Gia Lâm thực hiện kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND Huyện về công tác triển khai giao Kế hoạch năm 2021 trong Quý I năm 2021.

4.2. UBND xã, thị trấn trình HĐND cùng cấp quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách năm 2021 theo quy định; tổ chức giao ngay kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách cho các ban, ngành, đoàn thể theo quy định Luật Ngân sách Nhà nước và hoàn thành trước ngày 31/12/2020.

4.3. Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nội vụ, Kho bạc Nhà nước Gia Lâm căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn thực hiện theo quy định và tiến hành kiểm tra việc triển khai thực hiện theo quy định của Nhà nước; báo cáo UBND Huyện có biện pháp cụ thể đối với các đơn vị không thực hiện đúng nguyên tắc HĐND và UBND Huyện đã thông qua và quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND Huyện, Trưởng các phòng, Thủ trưởng các ban, hội, đoàn thể, đơn vị thuộc Huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND - UBND Thành phố;
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Nội vụ;
- Cục thuế TP Hà Nội;
- TT HU - TT HĐND - UBND Huyện;
- Các ban của HĐND Huyện;
- Lưu: VT.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
HUYỆN GIA LÂM NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

TT	Tên chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ghi chú
A	NHÓM CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH			
I	NHÓM CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP			
1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2 504,3	
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1 517,0</i>	
2	Tổng chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	2 751,7	
II	NHÓM CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
1	Giảm tỷ suất sinh thô so với năm trước	%	0,11	
2	Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước	%	0,05	
3	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng so với năm trước	%	0,1	
4	Duy trì tỷ lệ xã/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	
5	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	91,5	
6	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	39,0	
7	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	37,0	
8	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (nông dân, lao động trong khu vực phi chính thức)	%	1,0	
9	Giảm số hộ nghèo theo chuẩn mới của Thành phố	%	20,0	
10	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	90,0	
11	Tỷ lệ thôn (làng) được công nhận và giữ vững danh hiệu "Làng văn hóa"	%	90,0	
12	Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa"	%	90,0	
13	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	02	

TT	Tên chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ghi chú
III	NHÓM CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ, MÔI TRƯỜNG, NÔNG THÔN MỚI			
1	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch	%	100	
2	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển trong ngày	%	100	
3	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao tăng thêm	Xã	2	
IV	CHỈ TIÊU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN			
1	Biên chế công chức, viên chức và lao động hợp đồng	Người	4 084	
	<i>Trong đó: - Cán bộ, công chức</i>	<i>Người</i>	<i>181</i>	
	<i>- Viên chức</i>	<i>Người</i>	<i>3 323</i>	
	<i>- Lao động hợp đồng</i>	<i>Người</i>	<i>580</i>	
B	NHÓM CHỈ TIÊU GIAO THÊM			
1	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lần đầu)	Giấy	300	
2	Chuyển đổi từ đất trồng lúa, màu sang trồng cây ăn quả, hoa cây cảnh	Ha	120,0	
3	Thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường	Tỷ đồng	13,9	
4	Tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép xây dựng (hoặc được miễn giấy phép xây dựng)	%	99,0	

BIỂU CHỈ TIÊU TỔNG HỢP GIAO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI HUYỆN GIA LÂM NĂM 2021*(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)*

TT	Tên đơn vị	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng)	Chi ngân sách nhà nước địa phương (triệu đồng)	Giảm tỷ suất sinh thô so với năm trước (%)	Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước (%)	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng so với năm trước (%)	Duy trì tỷ lệ xã/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (%)	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (%)	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (%)	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (%)	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (nông dân, lao động trong khu vực phi chính thức) (%)	Giảm số hộ nghèo theo chuẩn mới của Thành phố (%)
1	UBND TT Yên Viên	6 328	6 912	0,01	0,02	0,1	Đạt	Giao Phòng Y tế huyện Gia Lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện	Giao Bảo hiểm xã hội huyện Gia Lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện	Giao Bảo hiểm xã hội huyện Gia Lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện	Giao Bảo hiểm xã hội huyện Gia Lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện	Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện
2	UBND xã Ninh Hiệp	45 428	19 043	0,15	0,10	0,2	Đạt					
3	UBND xã Trung Mầu	1 164	5 542	0,15	0,30	0,1	Đạt					
4	UBND xã Phù Đổng	3 219	8 414	0,05	0,03	0,2	Đạt					
5	UBND xã Đình Xuyên	4 538	6 847	0,05	0,15	0,3	Đạt					
6	UBND xã Dương Hà	1 436	5 872	0,03	0,01	0,1	Đạt					
7	UBND xã Yên Thường	4 275	8 812	0,05	0,03	0,1	Đạt					
8	UBND xã Yên Viên	4 434	8 257	0,03	0,02	0,1	Đạt					
9	UBND xã Cổ Bi	3 936	8 059	0,10	0,03	0,1	Đạt					
10	UBND TT Trâu Quỳ	14 743	9 961	0,01	0,01	0,1	Đạt					
11	UBND xã Đông Dư	3 620	6 588	0,15	0,20	0,1	Đạt					
12	UBND xã Đa Tốn	14 937	12 454	0,05	0,15	0,1	Đạt					
13	UBND xã Bát Tràng	7 259	6 176	0,02	0,20	0,1	Đạt					
14	UBND xã Kiêu Ky	6 101	8 343	0,05	0,03	0,1	Đạt					
15	UBND xã Kim Lan	1 273	5 759	0,03	0,10	0,1	Đạt					
16	UBND xã Văn Đức	664	6 136	0,02	0,30	0,1	Đạt					
17	UBND xã Dương Xá	7 322	9 224	0,02	0,03	0,1	Đạt					
18	UBND xã Đặng Xá	5 005	8 850	0,10	0,05	0,2	Đạt					
19	UBND xã Phú Thị	3 581	6 475	0,20	0,03	0,1	Đạt					
20	UBND xã Lệ Chi	1 473	7 915	0,05	0,03	0,1	Đạt					
21	UBND xã Kim Sơn	3 576	7 990	0,10	0,03	0,1	Đạt					
22	UBND xã Dương Quang	1 488	7 553	0,15	0,05	0,3	Đạt					
Huyện giao		145 800	181 182	0,11	0,05	0,1	100	91,5	39,0	37,0	1,0	20,0
Thành phố giao				0,10	0,05	0,1	100	91,5	39,0	37,0	1,0	20,0

TT	Tên đơn vị	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn hóa" (%)	Tỷ lệ thôn (làng) được công nhận và giữ vững danh hiệu "Làng văn hóa" (%)	Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa" (%)	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia tăng thêm (Trường)	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch (%)	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển trong ngày (%)	Tổng biên chế hành chính nhà nước (Người)	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lần đầu) (Giấy)	Chuyển đổi từ đất trồng lúa, màu sang trồng cây ăn quả, hoa cây cảnh (Ha)	Thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường (Tỷ đồng)	Tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép xây dựng (hoặc được miễn giấy phép xây dựng) (%)
A	B	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	UBND TT Yên Viên	90		89	Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Gia Lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện	Giao Phòng Quản lý đô thị huyện Gia Lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện	Giao BQLDA ĐTXD huyện Gia Lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện	20	10		Giao Công ty cổ phần môi trường đô thị Gia Lâm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện (UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Công ty để tổ chức thực hiện)	100
2	UBND xã Ninh Hiệp	90	100					22	20	5,0		99
3	UBND xã Trung Mầu	90	100					20	10	5,0		99
4	UBND xã Phù Đổng	90	100					22	30	20,0		99
5	UBND xã Đình Xuyên	90	100,0	100				20	10			99
6	UBND xã Dương Hà	90	100					20	10			99
7	UBND xã Yên Thường	90	89,0	100				22	10	15,0		99
8	UBND xã Yên Viên	91	100	100				22	15			99
9	UBND xã Cổ Bi	91	100	80,0				22	10	5,0		99
10	UBND TT Trâu Quỳ	90		91,0				22	35			100
11	UBND xã Đông Dư	90	100					20	5			99
12	UBND xã Đa Tốn	90	100					22	25			99
13	UBND xã Bát Tràng	91	100,0					20	5			99
14	UBND xã Kiều Ky	90	86,0	100				22	20			99
15	UBND xã Kim Lan	90	100					20	0			99
16	UBND xã Văn Đức	91	100					20	0	5,0		99
17	UBND xã Dương Xá	91	100	100				22	20	30,0		99
18	UBND xã Đặng Xá	90	90,0	100				22	15	5,0		99
19	UBND xã Phú Thị	90	100					20	5	5,0		99
20	UBND xã Lệ Chi	90	83,0	100				22	20	10,0		99
21	UBND xã Kim Sơn	91	100	100				22	15	5,0		99
22	UBND xã Dương Quang	91	89,0					22	10	10,0		99
Huyện giao		90,0	90,0	90,0	02	100	100	466	300,0	120,0	13,9	99
Thành phố giao		88,0	62,0	72,0	02	100	100					

BIỂU CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giao kế hoạch năm 2021					Ghi chú
			Tổng số	Biên chế công chức	Biên chế viên chức	LĐHD theo NĐ 68	LĐHD theo định mức	
	TỔNG SỐ	Người	4 084	181	3 323	288	292	
A	Cơ quan, tổ chức hành chính	Người	198	181	0	17		
1	Văn phòng HĐND và UBND	Người	35	20		15		
2	Phòng Nội vụ	Người	9	9				
3	Phòng Kinh tế	Người	9	9				
4	Phòng Quản lý đô thị	Người	11	11				
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Người	11	11				
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Người	14	14				
7	Phòng Tư pháp	Người	6	6				
8	Thanh tra huyện	Người	9	9				
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Người	13	13				
10	Phòng Y tế	Người	4	4				
11	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Người	10	10				
12	Phòng Văn hóa và Thông tin	Người	7	7				
13	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	Người	60	58		2		
B	Đơn vị sự nghiệp	Người	3 886		3 323	271	292	
I	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	Người	3 790		3 233	267	290	
1	Trung học cơ sở	Người	1 024		942	82		PL 03.3
2	Tiểu học	Người	1 179		1 085	94		PL 03.2
3	Mầm non công lập	Người	1 556		1 179	87	290	PL 03.1
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Người	31		27	4		
II	Khối đơn vị sự nghiệp trực thuộc	Người	40		34	4	2	
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	Người	34		30	4		
2	Hội chữ thập đỏ Huyện	Người	4		4			
3	Hội Luật gia	Người	1				1	
4	Hội Người mù	Người	1				1	
III	Khối đơn vị sự nghiệp tự chủ chi thường xuyên		56		56			
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Người	31		31			
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	Người	25		25			

BIỂU GIAO BIÊN CHẾ KHỐI MẦM NON NĂM 2021*(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)*

STT	Tên đơn vị	Hạng trường	Biên chế năm 2021					
			Tổng cộng	Ban giám hiệu	Viên chức		Lao động hợp đồng	
					Giáo viên	Nhân viên	LĐHD theo định mức	LĐHD theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP
1	Trường Mầm non Bát Tràng	I	57	3	37	3	11	3
2	Trường Mầm non Ánh Sao	I	51	3	31	2	12	3
3	Trường Mầm non Bình Minh	I	53	3	34	3	10	3
4	Trường Mầm non Cổ Bi	I	70	3	49	3	12	3
5	Trường Mầm non Dương Hà	I	46	3	28	3	9	3
6	Trường Mầm non Dương Quang	I	78	3	53	3	15	4
7	Trường Mầm non Dương Xá	I	64	3	44	2	12	3
8	Trường Mầm non Đa Tốn	I	82	3	58	3	15	3
9	Trường Mầm non Đặng Xá	I	64	3	43	3	12	3
10	Trường Mầm non Đình Xuyên	I	61	3	40	3	12	3
11	Trường Mầm non Đông Dư	I	47	3	28	3	9	4
12	Trường Mầm non Hoa Hồng	I	52	3	34	3	9	3
13	Trường Mầm non Hoa Sữa	I	61	3	40	3	12	3
14	Trường Mầm non Kiều Ky	I	65	3	46	3	10	3

STT	Tên đơn vị	Hạng trường	Biên chế năm 2021					
			Tổng cộng	Ban giám hiệu	Viên chức		Lao động hợp đồng	
					Giáo viên	Nhân viên	LĐHD theo định mức	LĐHD theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP
15	Trường Mầm non Kim Lan	I	39	3	23	3	7	3
16	Trường Mầm non Kim Sơn	I	74	3	50	3	14	4
17	Trường Mầm non Lệ Chi	I	66	3	45	2	12	4
18	Trường Mầm non Ninh Hiệp	I	64	3	42	3	12	4
19	Trường Mầm non Phù Đổng	I	76	3	52	2	15	4
20	Trường Mầm non Phú Thị	I	62	3	42	3	11	3
21	Trường Mầm non Quang Trung	I	38	3	24	2	6	3
22	Trường Mầm non TT Trâu Quỳ	I	63	3	40	2	14	4
23	Trường Mầm non TT Yên Viên	I	65	3	46	2	11	3
24	Trường Mầm non Trung Mậu	I	35	3	20	2	7	3
25	Trường Mầm non Văn Đức	I	52	3	34	3	9	3
26	Trường Mầm non Yên Thường	I	51	3	33	3	9	3
27	Trường Mầm non Hoa Phượng	II	20	2	11	2	3	2
	TỔNG CỘNG		1 556	80	1 027	72	290	87

BIỂU GIAO BIÊN CHẾ KHỞI TIỂU HỌC NĂM 2021*(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)*

STT	Tên đơn vị	Hạng trường	Biên chế giao năm 2021										LĐHĐ Theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	
			Tổng cộng	Ban giám hiệu	Giáo viên									Nhân viên
					Viên chức									
					Tổng số	Văn hóa	Nhạc	Mỹ thuật	Tin	Ngoại ngữ	Thể dục			
1	Trường Tiểu học Bát Tràng	II	40	2	32	24	1	2	1	2	2	3	3	
2	Trường Tiểu học Cao Bá Quát	I	63	3	51	40	2	2	1	3	3	5	4	
3	Trường Tiểu học Cổ Bi	II	33	2	25	19	1	1	1	1	2	3	3	
4	Trường Tiểu học Dương Hà	III	29	2	21	16	1	1	1	1	1	3	3	
5	Trường Tiểu học Dương Quang	I	54	3	42	33	2	2	1	2	2	5	4	
6	Trường Tiểu học Dương Xá	I	59	3	47	37	2	2	1	2	3	5	4	
7	Trường Tiểu học Đa Tốn	I	54	3	42	33	2	1	1	2	3	5	4	
8	Trường Tiểu học Đặng Xá	II	40	2	32	25	1	1	1	2	2	3	3	
9	Trường Tiểu học Đình Xuyên	II	38	2	30	23	1	1	1	2	2	3	3	
10	Trường Tiểu học Đông Dư	III	30	2	22	17	1	1	1	1	1	3	3	
11	Trường Tiểu học Kiều Ky	I	53	3	41	32	2	1	1	2	3	5	4	
12	Trường Tiểu học Kim Lan	III	30	2	22	17	1	1	1	1	1	3	3	
13	Trường Tiểu học Kim Sơn	I	50	3	39	31	2	1	1	2	2	5	3	
14	Trường Tiểu học Lê Chi	II	44	2	36	28	2	1	1	2	2	3	3	

STT	Tên đơn vị	Hạng trường	Biên chế giao năm 2021										LĐHD Theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP
			Tổng cộng	Ban giám hiệu	Viên chức							Nhân viên	
					Giáo viên								
					Tổng số	Văn hóa	Nhạc	Mỹ thuật	Tin	Ngoại ngữ	Thể dục		
15	Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân	II	39	2	31	23	2	1	1	2	2	3	3
16	Trường Tiểu học Ninh Hiệp	II	43	2	34	26	2	1	1	2	2	3	4
17	Trường Tiểu học Nông Nghiệp	II	34	2	25	19	2	1	1	1	1	3	4
18	Trường Tiểu học Phù Đổng	I	53	3	41	32	2	1	1	2	3	5	4
19	Trường Tiểu học Phú Thị	II	38	2	30	24	1	1	1	1	2	3	3
20	Trường Tiểu học Tiên Phong	I	48	3	39	30	3	1	1	2	2	3	3
21	Trường Tiểu học TT Trâu Quỳ	II	39	2	31	24	1	1	1	2	2	3	3
22	Trường Tiểu học TT Yên Viên	I	59	3	47	36	2	2	2	2	3	5	4
23	Trường Tiểu học Trung Mậu	III	28	2	20	15	1	1	1	1	1	3	3
24	Trường Tiểu học Văn Đức	III	31	2	22	17	1	1	1	1	1	3	4
25	Trường Tiểu học Yên Thường	I	50	3	40	31	1	2	2	2	2	4	3
26	Trường Tiểu học Yên Viên	II	33	2	25	19	2	1	1	1	1	3	3
27	Trường Tiểu học Trung Thành	II	38	2	30	23	1	1	1	2	2	3	3
28	Trường Tiểu học Quang Trung	III	29	2	21	16	1	1	1	1	1	3	3
	TỔNG CỘNG		1 179	66	918	710	43	34	30	47	54	101	94

Lưu ý: Đã điều chỉnh biên chế giáo viên Tổng phụ trách vào giáo viên chuyên môn

BIỂU GIAO BIÊN CHẾ KHỐI THCS NĂM 2021*(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)*

TT	Tên đơn vị	Hạng trường	Tổng cộng	Ban giám hiệu	Biên chế năm 2021																	LĐHD theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP
					Viên chức																	
					Giáo viên															Nhân viên		
					Tổng số	Toán	ly	hóa	sinh	KTCN	KTNN	Địa	Văn	Sử	GDCD	Ngoại ngữ	Thể dục	Nhạc	Tin		Mỹ thuật	
1	Trường THCS Ninh Hiệp	I	63	3	52	10	3	2	4	2	1	2	9	3	2	5	4	2	1	2	5	3
2	Trường THCS TT Yên Viên	I	64	3	52	9	2	2	3	2	1	3	9	3	2	6	4	2	2	2	5	4
3	Trường THCS Bát Tràng	III	34	2	23	4	1	1	1	1	0	1	4	1	1	3	2	1	1	1	5	4
4	Trường THCS Cao Bá Quát	II	57	2	46	8	2	2	3	1	1	3	8	3	2	5	4	2	1	1	5	4
5	Trường THCS Cổ Bi	II	44	2	34	6	2	2	2	1	1	2	6	2	2	3	2	1	1	1	5	3
6	Trường THCS Dương Hà	III	33	2	22	3	1	1	2	1	0	1	4	1	1	2	1	1	1	2	5	4
7	Trường THCS Dương Quang	II	46	2	36	6	2	2	2	1	1	2	7	2	1	4	3	1	1	1	5	3
8	Trường THCS Dương Xá	II	52	2	42	7	2	2	3	1	1	4	7	3	2	4	3	1	1	1	5	3
9	Trường THCS Đa Tốn	II	51	2	41	7	2	1	3	1	1	2	8	2	2	4	3	3	1	1	5	3
10	Trường THCS Đặng Xá	III	36	2	26	4	1	1	2	1	1	2	4	1	1	3	2	1	1	1	5	3
11	Trường THCS Đình Xuyên	III	35	2	25	4	1	1	2	1	1	1	5	1	1	2	2	1	1	1	5	3
12	Trường THCS Đông Dư	III	28	2	18	3	1	1	1	1	0	1	3	1	1	1	1	1	1	1	5	3
13	Trường THCS Kiều Ky	II	47	2	36	8	2	2	3	1	1	2	6	2	1	3	2	1	1	1	5	4

TT	Tên đơn vị	Hạng trưởng	Biên chế năm 2021																				LĐHD theo Nghị định 68/2000/ NĐ-CP	
			Tổng cộng	Ban giám hiệu	Viên chức																			Nhân viên
					Giáo viên																			
					Tổng số	Toán	lý	hóa	sinh	KTCN	KTNN	Địa	Văn	Sử	GDCD	Ngoại ngữ	Thể dục	Nhạc	Tin	Mỹ thuật				
14	Trường THCS Kim Lan	III	29	2	18	3	1	1	1	0	0	1	3	1	1	2	1	1	1	1	5	4		
15	Trường THCS Kim Sơn	II	49	2	39	6	3	2	4	1	1	2	7	2	1	4	3	1	1	1	5	3		
16	Trường THCS Lệ Chi	II	44	2	33	5	2	2	3	1	1	2	6	2	1	3	2	1	1	1	5	4		
17	Trường THCS Phù Đổng	II	48	2	37	6	2	2	3	1	1	2	6	2	2	4	3	1	1	1	5	4		
18	Trường THCS Phú Thị	II	45	2	34	6	2	2	2	1	1	2	6	2	1	4	2	1	1	1	5	4		
19	Trường THCS TT Trâu Quỳ	II	60	2	49	8	2	2	4	1	1	3	8	3	2	5	4	3	2	1	5	4		
20	Trường THCS Trung Mậu	III	29	2	18	2	1	1	1	1	0	1	3	1	1	2	1	1	1	1	5	4		
21	Trường THCS Văn Đức	III	36	2	25	4	1	1	1	1	1	1	5	1	1	3	2	1	1	1	5	4		
22	Trường THCS Yên Thường	II	60	2	49	8	3	2	3	2	1	3	8	4	2	5	4	1	1	2	5	4		
23	Trường THCS Yên Viên	III	34	2	24	4	1	1	2	1	0	2	4	1	1	2	2	1	1	1	5	3		
	TỔNG CỘNG		1 024	48	779	131	40	36	55	25	17	45	136	44	32	79	57	30	25	27	115	82		

Lưu ý: Đối với số môn không giao biên chế yêu cầu đơn vị bố trí giáo viên dạy kiêm nhiệm phù hợp với chuyên ngành giảng dạy; Đã điều chỉnh giáo viên Tổng phụ trách vào giáo viên chuyên môn

**BIỂU SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG LÀM CÔNG TÁC BẢO VỆ
TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC UBND HUYỆN GIA LÂM
ĐÃ THỰC HIỆN CẮT GIẢM NĂM 2021 ĐỂ CHUYỂN SANG KÝ HỢP ĐỒNG
THEO THÔNG TƯ 03/2019/TT-BNV NGÀY 14/5/2019 CỦA BỘ NỘI VỤ**

(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

TT	Tên đơn vị	Số lượng
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	2 676 706
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	1 909 430
	- Các khoản thu được hưởng 100%	1 638 600
	- Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ %	270 830
2	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	736 106
	- Bổ sung cân đối ngân sách	622 288
	- Bổ sung có mục tiêu	113 818
	Bổ sung vốn XDCB	78 000
	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ chi thường xuyên	35 818
3	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	31 170
II	Chi ngân sách cấp huyện	2 676 706
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	2 570 524
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1 713 000
	- Chi thường xuyên	742 195
	- Dự phòng ngân sách	53 725
	- Dành nguồn thực hiện CCTL	61 604
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	106 182
	- Bổ sung cân đối ngân sách	103 747
	- Bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	2 435
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	181 182
1	Thu ngân sách cấp xã hưởng theo phân cấp	75 000
	- Các khoản thu được hưởng 100%	75 000
	- Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ (%)	
2	Thu bổ sung từ ngân sách huyện	106 182
	- Bổ sung cân đối ngân sách	103 747
	- Bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	2 435
II	Chi ngân sách cấp xã	181 182

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021
	PHẦN I - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2 504 300
1	Thu thuế công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	366 700
	- Thuế giá trị gia tăng	298 000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2 100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66 600
2	Lệ phí trước bạ	193 900
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	18 800
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	175 100
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	19 000
4	Thuế thu nhập cá nhân	232 000
5	Thu phí, lệ phí	33 400
	<i>Trong đó:</i>	
	- Lệ phí môn bài	9 900
	- Phí cấp biển số xe (ngân sách Trung ương hưởng 100%)	16 900
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	75 000
7	Tiền sử dụng đất	1 517 000
	- Thu tiền sử dụng đất đối với đất có quy mô từ 5000m ² trở lên hoặc dưới 5000m ² tiếp giáp đường, phố	1 059 000
	- Tiền đấu giá quyền sử dụng đất có quy mô dưới 5000m ² (nhỏ, lẻ, xen kẹt) không tiếp giáp đường, phố và tiền sử dụng đất khác	458 000
	+ Thu đấu giá quyền sử dụng đất có quy mô dưới 5000m ² (nhỏ, lẻ, xen kẹt) không tiếp giáp đường, phố	428 000
	+ Thu tiền sử dụng đất khác	30 000
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	27 000
9	Thu khác ngân sách	40 300
	- Thu khác ngân sách huyện	34 700
	- Thu khác ngân sách xã	5 600

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021
	PHẦN II - TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN	2 751 706
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1 984 430
1	Các khoản thu huyện hưởng 100%	1 713 600
2	Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ %	270 830
II	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	736 106
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách (nếu có)	622 288
2	Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ thành phố giao	113 818
	- Thu bổ sung có mục tiêu vốn XDCB	78 000
	- Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	35 818
III	Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang	31 170

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021 HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung các chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2021
	Phần I. Tổng chi ngân sách huyện	2 751 706
	Tổng chi cân đối ngân sách huyện (I+II+III+IV)	2 751 706
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1 713 000
	<i>Trong đó: Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo</i>	<i>284 400</i>
1	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp	118 000
2	Nguồn tiền sử dụng đất	1 517 000
3	Nguồn Chương trình mục tiêu Thành phố	78 000
	<i>Trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM</i>	<i>10 000</i>
II	Chi thường xuyên	899 727
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên</i>	<i>31 303</i>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	46 007
	- Sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	12 936
	- Sự nghiệp giao thông	4 000
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	27 571
	- Sự nghiệp khác	1 500
2	Chi sự nghiệp môi trường	54 333
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	
4	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	444 669
	- Sự nghiệp Giáo dục	433 461
	- Sự nghiệp Đào tạo, dạy nghề	11 208
5	Chi sự nghiệp Y tế và dân số KHHGD	22 653
6	Chi sự nghiệp VH TT	7 172
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	3 156
8	Chi sự nghiệp TDTT và du lịch	4 762
9	Chi đảm bảo xã hội	86 921
10	Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể	181 104
	- Chi quản lý nhà nước	112 683
	- Hỗ trợ ngân sách Đảng	37 616
	- Chi hỗ trợ các Hội, Đoàn thể chính trị	30 805
11	Chi an ninh, quốc phòng	37 819
	- Chi an ninh	20 575
	- Chi quốc phòng địa phương	17 244
12	Chi khác ngân sách	11 131
III	Dự phòng ngân sách	57 348
IV	Dành nguồn để thực hiện CCTL	81 631

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CỘNG	2 751 706	2 570 524	181 182
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1 713 000	1 713 000	
	<i>Trong đó: Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>	<i>284 400</i>	<i>284 400</i>	
-	Nguồn vốn XDCB tập trung theo phân cấp	118 000	118 000	
-	Chi từ nguồn thu để lại (tiền sử dụng đất)	1 517 000	1 517 000	
-	Nguồn BS có mục tiêu từ NSTP vốn XDCB	78 000	78 000	
	<i>Trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM</i>	<i>10 000</i>	<i>10 000</i>	
II	Chi thường xuyên	899 727	742 195	157 532
	<i>Trong đó: - 10% tiết kiệm chi thường xuyên</i>	<i>31 303</i>	<i>23 303</i>	<i>8 000</i>
	<i>- Nguồn NSTP bổ sung có mục tiêu</i>	<i>35 818</i>	<i>33 383</i>	<i>2 435</i>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	46 007	38 507	7 500
-	Sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	12 936	10 436	2 500
-	Sự nghiệp giao thông	4 000	2 000	2 000
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	27 571	26 071	1 500
-	Sự nghiệp khác	1 500		1 500
2	Chi sự nghiệp môi trường	54 333	52 833	1 500
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			
4	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	444 669	444 669	
5	Chi sự nghiệp Y tế và dân số KHHGĐ	22 653	22 653	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	7 172	4 272	2 900
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	3 156	1 656	1 500
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	4 762	3 562	1 200
9	Chi đảm bảo xã hội	86 921	73 421	13 500
10	Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể	181 104	82 172	98 932
-	Chi quản lý nhà nước	112 683	49 251	63 432
-	Hỗ trợ ngân sách Đảng	37 616	21 616	16 000
-	Chi hỗ trợ các Hội, Đoàn thể chính trị	30 805	11 305	19 500
11	Chi an ninh, quốc phòng	37 819	9 819	28 000
-	Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	20 575	5 075	15 500
-	Chi quốc phòng địa phương	17 244	4 744	12 500
12	Chi khác ngân sách, mua sắm	11 131	8 631	2 500
III	Dự phòng ngân sách	57 348	53 725	3 623
IV	Dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	81 631	61 604	20 027

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021 HUYỆN GIA LÂM THEO LĨNH VỰC
(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																		III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách			
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức				2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTP giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GB	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TDTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế			11. Chi bảo vệ môi trường	12. Chi thường xuyên khác	
				Tổng số	Quy tiền lương (theo mức 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó KP giao khoán KP giao không khoán																			
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8	9	10=(11+12+23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG (A+B)	2 751 706	1 713 000	825 126	322 325	502 801	199 798	303 003	38 783	35 818	899 727	181 104	31 303	444 669	22 653	7 172	4 762	3 156	86 921	20 575	17 244	46 007	54 333	11 131	81 631	57 348
A	Ngân sách cấp huyện (A1+A2+A3+A4)	2 570 524	1 713 000	670 029	258 846	411 183	168 622	242 561	38 783	33 383	742 195	82 172	23 303	444 669	22 653	4 272	3 562	1 656	73 421	5 075	4 744	38 507	52 833	8 631	61 604	53 725
A1	Chi đầu tư XDCB	1 713 000	1 713 000																							
1	Nguồn XDCB tập trung phân cấp	118 000	118 000																							
2	Nguồn tiền sử dụng đất	1 517 000	1 517 000																							
3	Nguồn CIMT Thành phố	78 000	78 000																							
A2	Chi hoạt động thường xuyên	742 195		670 029	258 846	411 183	168 622	242 561	38 783	33 383	742 195	82 172	23 303	444 669	22 653	4 272	3 562	1 656	73 421	5 075	4 744	38 507	52 833	8 631		
I	Khối hành chính nhà nước	148 376		126 068	10 350	115 718	10 041	105 677	4 006	18 302	148 376	44 471	2 424	16 215	10 893	820	190		68 141			7 106	350	190		
1	Văn phòng HĐND-UBND Huyện	12 311		12 311	1 730	10 581	3 157	7 424			12 311	12 311	685													
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4 887		4 887	1 730	3 157	3 157				4 887	4 887	315													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7 424		7 424		7 424		7 424			7 424	7 424	370													
+	Kinh phí thực hiện Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ (Mức lương 1,49trđ)	1 414		1 414		1 414		1 414			1 414	1 414														
+	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (bao gồm kinh phí thực hiện công tác lưu trữ: 500 tr.đ)	3 355		3 355		3 355		3 355			3 355	3 355	200													
+	Kinh phí công nghệ thông tin (Bảo trì phần mềm và thiết bị công nghệ thông tin, duy trì hoạt động công nghệ thông tin điện tử và trang thông tin điện tử 22 xã, bản quyền phần mềm tương lửa...)	675		675		675		675			675	675	50													
+	Chi hoạt động Đảng bộ cơ quan UBND huyện	100		100		100		100			100	100														
+	Kinh phí chi hoạt động HĐND	1 880		1 880		1 880		1 880			1 880	1 880	120													
2	Phòng Văn hóa thông tin	1 763		1 763	609	1 154	434	720			1 763	1 043	85			720										
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 043		1 043	609	434	434				1 043	1 043	43													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	720		720		720		720			720	720	42			720										
+	Kinh phí hoạt động, toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư	290		290		290		290			290	29				290										
+	Kinh phí chi hoạt động quản lý VH, TDTT, TTTT, du lịch và hoạt động Đội kiểm tra liên ngành VH, TTTT, TDTT	130		130		130		130			130	13				130										
+	Kinh phí thực hiện Chương trình: "Đẩy mạnh phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung và xây dựng nếp sống văn minh đô thị, môi trường xã hội lành mạnh, tiến bộ huyện Gia Lâm, giai đoạn 2020-2025"	300		300		300		300			300					300										
3	Phòng Nội vụ	4 070		4 070	712	3 358	558	2 800			4 070	4 070	56													
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 270		1 270	712	558	558				1 270	1 270	56													

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	1. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																			III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách				
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức				2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTT giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TDTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế	11. Chi bảo vệ môi trường			12. Chi thường xuyên khác			
				Tổng số	Ưu tiên lương (theo mức lương 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó KP giao khoán KP giao không khoán																					
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8	9	10=(11+12+23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2 800		2 800		2 800		2 800			2 800	2 800																
+	Kinh phí cải cách hành chính, chi kiểm tra công vụ	70		70		70		70			70	70																
+	Kinh phí chi công tác thi đua khen thưởng	1 900		1 900		1 900		1 900			1 900	1 900																
+	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-	700		700		700		700			700	700																
+	Kinh phí xác định chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn, xã, TT thuộc huyện; chỉ số cải cách hành chính huyện Gia Lâm năm 2020	130		130		130		130			130	130																
4	Thanh tra huyện	1 669		1 669	757	912	558	354			1 669	1 669	86															
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 315		1 315	757	558	558				1 315	1 315	56															
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	354		354		354		354			354	354	30															
+	Kinh phí hoạt động ngành (Kinh phí đoàn thanh tra liên ngành)	300		300		300		300			300	300	30															
+	Kinh phí may trang phục	54		54		54		54			54	54																
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2 391		2 361	888	1 473	682	791	30		2 391	1 600	110									441	350					
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 600		1 570	888	682	682		30		1 600	1 600	68															
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	791		791		791		791			791	791	42										441	350				
+	Chi cho lập báo cáo hiện trạng môi trường và công tác truyền thông về Luật môi trường	200		200		200		200			200	200																
+	Kinh phí hoạt động tuyên truyền, hội nghị sơ tổng kết thực hiện Đề án nâng cao chất lượng công tác bảo vệ môi trường, ... giai đoạn 2021-2025	150		150		150		150			150	150																
+	Lập kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022	420		420		420		420			420	420	42															
+	Kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	21		21		21		21			21	21																
6	Phòng Kinh tế	7 150		7 150	627	6 523	558	5 965			7 150	1 485	293															
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 185		1 185	627	558	558				1 185	1 185	56															
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5 965		5 965		5 965		5 965			5 965	300	237															
+	Kinh phí phòng chống lụt bão	1 300		1 300		1 300		1 300			1 300	1 300	130															
+	Kinh phí chi công tác phòng chống dịch gia súc, gia cầm	825		825		825		825			825	825	82															
+	Kinh phí chi công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông, lâm, sản, thủy sản và lĩnh vực công thương	250		250		250		250			250	250	25															
+	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 389, Ban chỉ đạo phát triển chợ	50		50		50		50			50	50																
+	Kinh phí Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới nâng cao và thực hiện kế hoạch nông thôn mới nâng cao	200		200		200		200			200	200																
+	Kinh phí tổ chức Hội chợ xuân (tổ chức lễ khai mạc, hỗ trợ công tác bảo vệ, vệ sinh môi trường)	40		40		40		40			40	40																

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																			III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách		
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức					2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTP giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TĐTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế			11. Chi bảo vệ môi trường	12. Chi thường xuyên khác
				Tổng số	Quy tiên lương (theo mức lương 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó																			
A	B	1	2	3+4+5	4	5-6+7	6	7	8	9	10-(11+12+23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
+	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo vùng nông nghiệp chuyên canh (Phòng Kinh tế)	3 000		3 000		3 000		3 000			3 000										3 000					
+	Kinh phí thực hiện Chương trình công tác: "Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu và đầu tư, xây dựng huyện Gia Lâm trở thành Quận, giai đoạn 2020-2025"	300		300		300		300			300	300														
7	Phòng Lao động Thương binh xã hội	79 676		65 970	802	65 168	620	64 548	2 856	10 850	79 676	1 592	323		9 943				68 141							
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 492		1 422	802	620	620		70		1 492	1 492	62													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	78 184		64 548		64 548		64 548	2 786	10 850	78 184	100	261		9 943				68 141							
+	Kinh phí chi các hoạt động xã hội	2 178		2 178		2 178		2 178			2 178		218						2 178							
+	Chi đảm bảo xã hội cho các đối tượng xã hội, trong đó:	58 907		50 915		50 915		50 915		7 992	58 907								58 907							
	Trợ cấp hàng tháng các đối tượng bảo trợ xã hội	42 051		42 051		42 051		42 051			42 051								42 051							
	Mãi táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội	2 066		2 066		2 066		2 066			2 066								2 066							
	Mãi táng phí cho cựu chiến binh và trợ cấp hàng tháng thanh niên xung phong, QNXN và dân công hỏa tuyến	1 937		1 937		1 937		1 937			1 937								1 937							
	Kinh phí quà lễ tết thực hiện chính sách người có công cách mạng	12 847		4 861		4 861		4 861		7 986	12 847								12 847							
	Trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)	6								6	6								6							
+	Kinh phí hỗ trợ hòa táng	2 200		2 200		2 200		2 200			2 200								2 200							
+	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội	4 739		3 848		3 848		3 848	891		4 739				4 739											
+	Bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, TNXP, QNXN và dân công hỏa tuyến	4 555		3 699		3 699		3 699	856		4 555				4 555											
+	Kinh phí thực hiện Chương trình chăm sóc trẻ em	1 059		335		335		335	724		1 059		33						1 059							
+	Kinh phí hoạt động các Ban chỉ đạo: An toàn vệ sinh lao động; người chính sách có công; Ban công tác người cao tuổi; Đề án nghĩa trang nhân dân; Ban quản lý quỹ đền ơn đáp nghĩa; Hội đồng Quỹ bảo trợ trẻ em, BCD hệ, ...	64		64		64		64			64								64							
+	Hoạt động Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ	100		100		100		100			100	100	10													
+	Kinh phí hoạt động của đội hoạt động xã hội tình nguyện	1 444		1 209		1 209		1 209	235		1 444								1 444							
+	Kinh phí trợ cấp một lần khen thưởng, lễ truy tặng, lễ tang mẹ VNAH	80							80		80								80							

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																		III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách			
				I. Dự kiến dự toán tính theo định mức					2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTTP giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đạo tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TDDT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng			10. Chi các hoạt động kinh tế	11. Chi bảo vệ môi trường	12. Chi thường xuyên khác
				Tổng số	Quy tiên lương (theo mức lương 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó																			
				3-4+5	4	5-6+7	6	7	8	9	10-(11+12,23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
+	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ - CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	677								677	677								677							
+	KP hỗ trợ theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày	1 532								1 532	1 532								1 532							
+	KP mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo Luật	649								649	649				649											
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	21 947		21 747	1 281	20 466	806	19 660	200		21 947	5 252	301	16 215		100	190								190	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2 287		2 087	1 281	806	806		200		2 287	2 287	81													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	19 660		19 660		19 660		19 660			19 660	2 965	220	16 215		100	190							190		
+	Kinh phí chi nghiệp vụ giáo dục	1 215		1 215		1 215		1 215			1 215		120	1 215												
+	Kinh phí khen thưởng	1 850		1 850		1 850		1 850			1 850	1 850														
+	Kinh phí ban chỉ đạo các kỳ thi	25		25		25		25			25	25														
+	Kinh phí tổ chức hội khỏe Phù Đổng cấp huyện	190		190		190		190			190					190										
+	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cán bộ, giáo viên, nhân viên	1 000		1 000		1 000		1 000			1 000	1 000	100													
+	Kinh phí Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục (cấp huyện)	60		60		60		60			60	60														
+	Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa thể thao ngành giáo dục đào tạo năm học 2020-2021	100		100		100		100			100					100										
+	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập năm 2021	30		30		30		30			30	30														
+	Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho các trường Đề án nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Gia Lâm giai đoạn 2020-2025	15 000		15 000		15 000		15 000			15 000			15 000												
+	Kinh phí hoạt động Hội khuyến học, kinh phí thực hiện Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 20/2/2014 (Trong đó KP tổ chức Đại hội Hội khuyến học nhiệm kỳ 2021-2026 là 100 trđ)	190		190		190		190			190													190		
9	Phòng Quản lý đô thị	2 582		2 582	900	1 682	682	1 000			2 582	1 582	168												1 000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 582		1 582	900	682	682				1 582	1 582	68													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1 000		1 000		1 000		1 000			1 000		100											1 000		
+	Kinh phí công tác quản lý đô thị, đánh biển số nhà, ngõ xóm, hướng dẫn và tổ chức giao thông trên địa bàn huyện	1 000		1 000		1 000		1 000			1 000		100											1 000		
10	Phòng Tư pháp	1 740		1 740	553	1 187	372	815			1 740	1 740	89													
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	925		925	553	372	372				925	925	37													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	815		815		815		815			815	815	52													
+	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	520		520		520		520			520	520	52													
+	Chi công tác hòa giải cơ sở (tập huấn, bồi dưỡng)	170		170		170		170			170	170														
+	Chi công tác kiểm soát thủ tục hành chính	60		60		60		60			60	60														

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	1. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																				III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách	
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức					2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTPP giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đạo tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TDTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi báo XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế	11. Chi bảo vệ môi trường			12. Chi thường xuyên khác
				Tổng số	Quý tiền (theo mức lương 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó																			
A	B	I	2	3+4+5	4	5-6+7	6	7	8	9	10-(11+12,23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
+	Chi hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật	30		30		30		30			30	30														
+	Chi kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật	35		35		35		35			35	35														
11	Phòng Y tế	1 592		1 572	374	1 198	248	950	20		1 592	642	65		950											
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	642		622	374	248	248		20		642	642	25													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	950		950		950		950			950		40		950											
+	Kinh phí chi công tác phòng chống dịch bệnh, VSAT thực phẩm (gồm chi kiểm định chất lượng nước sạch)	400		400		400		400			400		40		400											
+	Chi công tác dân quân y đối tượng chính sách	400		400		400		400			400				400											
+	Kinh phí quản lý hành nghề Y được tư nhân	85		85		85		85			85				85											
+	Kinh phí phòng chống tai nạn thương tích, xây dựng cộng đồng an toàn	65		65		65		65			65				65											
12	Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị huyện	9 200		848		848	498	350	900	7 452	9 200	9 200	76													
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8 850		498		498	498		900	7 452	8 850	8 850	56													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	350		350		350		350			350	350	20													
+	Kinh phí thực hiện Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ (Mức lương tối thiểu 1,49trđ)	150		150		150		150			150	150														
+	Kinh phí tổ chức cưỡng chế giải tỏa vi phạm xây dựng và trật tự đô thị; trang phục; trang thiết bị phục vụ cưỡng chế, phá dỡ	200		200		200		200			200	200	20													
13	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2 285		2 285	1 117	1 168	868	300			2 285	2 285	87													
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 985		1 985	1 117	868	868				1 985	1 985	87													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	300		300		300		300			300	300														
II	Văn phòng Huyện ủy, Ủy ban MTTQ và các hội, đoàn thể	33 651		24 675	7 459	17 216	5 026	12 190	1 009	7 967	33 651	32 551	750										600	500		
1	Văn phòng Huyện ủy	21 616		12 999	4 508	8 491	2 926	5 565	650	7 967	21 616	21 616	290													
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8 084		7 434	4 508	2 926	2 926		650		8 084	8 084	290													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13 532		5 565		5 565		5 565		7 967	13 532	13 532														
+	Kinh phí thực hiện Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ (Mức lương tối thiểu 1,49trđ)	59		59		59		59			59	59														
+	Chi đảm bảo chính sách Trung ương, Thành phố và các nội dung đặc thù công tác Đảng khác	2 961		2 961		2 961		2 961			2 961	2 961														
+	Các nội dung đặc thù công tác Đảng khác theo quy định	7 967							7 967	7 967	7 967	7 967														
+	Chi hoạt động Đảng bộ cơ quan Dân đảng	70		70		70		70			70	70														
+	In tài liệu công tác đảng cấp cho các chi bộ đảng bộ	100		100		100		100			100	100														

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																			III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách		
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức					2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTT giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GB	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TDTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế			11. Chi bảo vệ môi trường	12. Chi thường xuyên khác
				Tổng số	Quy tiên (theo mức lương 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó	KP giao khoán																		
A	B	1	2	3+4+5	4	5+6+7	6	7	8	9	10=(1+12+23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
+	Kinh phí thực hiện Chương trình công tác: "Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, hiệu lực hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị huyện Gia Lâm, giai đoạn 2020-2025"	300		300		300		300			300	300														
+	Kinh phí thực hiện Chương trình công tác: "Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục mở rộng, nâng cao hiệu quả thực hiện dân chủ ở cơ sở, giai đoạn 2020-2025"	300		300		300		300			300	300														
+	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35	200		200		200		200			200	200														
+	Kinh phí hoạt động của Đảng bộ khối Doanh nghiệp	630		630		630		630			630	630														
+	Tiền công bảo vệ cơ quan Huyện ủy	250		250		250		250			250	250														
+	Chi hỗ trợ các tổ chức cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp ngoài KVNN theo Quyết định 2100 của TU Hà Nội (Trong đó hỗ trợ mới thành lập 5 tổ chức x20tr = 100tr)	285		285		285		285			285	285														
+	Kinh phí thông tin nội bộ năm 2021	180		180		180		180			180	180														
+	Kinh phí nhập dữ liệu phần mềm quản lý cán bộ	100		100		100		100			100	100														
+	Kinh phí mua sắm thiết bị Hội trường huyện ủy (máy chiếu và thiết bị âm thanh hội trường)	100		100		100		100			100	100														
+	Kinh phí rà soát cập nhật hoàn thiện cơ sở dữ liệu Đảng viên trên phần mềm	30		30		30		30			30	30														
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2 945		2 845	642	2 203	462	1 741	100		2 945	2 945	96													
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 204		1 104	642	462	462		100		1 204	1 204	46													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1 741		1 741		1 741		1 741			1 741	1 741	50													
+	Kinh phí hoạt động chuyên ngành (Bao gồm kinh phí khen thưởng hoạt động của UB MTTQ)	350		350		350		350			350	350	30													
+	Hỗ trợ chi hoạt động của Ủy ban đoàn kết công giáo	220		220		220		220			220	220	20													
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động xây dựng, vận động và quản lý quỹ "Vì người nghèo"	60		60		60		60			60	60														
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động thực hiện phong trào "Đoàn kết sáng tạo"	90		90		90		90			90	90														
+	Kinh phí tổ chức phân biệt xã hội, đóng góp ý kiến xây dựng Đảng, chính quyền và tổ chức các đoàn giám sát theo Quyết định 217, 218 của Bộ Chính trị	85		85		85		85			85	85														
+	Kinh phí sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban MTTQ theo QĐ số 33/2014/QĐ-TTg	34		34		34		34			34	34														
+	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-	300		300		300		300			300	300														

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																			III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách			
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức					2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTT giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TDTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế			11. Chi bảo vệ môi trường	12. Chi thường xuyên khác	
				Tổng số	Ưu tiên lương (theo mức 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó	KP giao khoán																			KP giao không khoán
A	B	1	2	3-4-5	4	5-6-7	6	7	8	9	10-(11+12+23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
+	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên đán và các ngày lễ lớn cho các mẹ Việt Nam anh hùng, lão thành CM, người có công	102		102				102																			
+	Kinh phí tổ chức hoạt động của Ban tư vấn	20		20				20					20														
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động thực hiện cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam	30		30				30					30														
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh"	50		50				50					50														
+	Kinh phí hoạt động Cụm trường cụm thi đua	50		50				50					50														
+	Kinh phí tổ chức lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với 02 xã Bát Tràng, Dương Xá về kết quả xây dựng NTM nâng cao	150		150				150					150														
+	Kinh phí hoạt động Ban đại diện người cao tuổi	200		200				200					200														
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2 475		2 380	605	1 775	360	1 415	95			2 475	2 075	116												400	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 060		965	605	360	360		95			1 060	1 060	36													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1 415		1 415		1 415		1 415				1 415	1 015	80												400	
+	Kinh phí hoạt động chuyên ngành (Bao gồm kinh phí khen thưởng hoạt động của Hội)	300		300				300					300	25													
+	Kinh phí thực hiện Kế hoạch liên tịch với UBND huyện về thực hiện quy chế dân chủ trong công tác duy trì vệ sinh môi trường và thực hiện phương án nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường	250		250				250						25												250	
+	Kinh phí thực hiện Đề án 938 về tuyên truyền, giáo dục, vận động hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ	70		70				70					70														
+	Kinh phí thực hiện đề án 939 về hỗ trợ phụ nữ thủ đô khởi nghiệp	300		300				300					300	30													
+	Kinh phí thực hiện cuộc thi khu dân cư xanh - sạch - đẹp - văn minh	150		150				150					150													150	
+	Đại hội đại biểu phụ nữ huyện Gia Lâm lần thứ XXI	300		300				300					300														
+	Kinh phí thực hiện Giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ chính trị	45		45				45					45														
4	Hội Nông dân	2 142		2 057	527	1 530	360	1 170	85			2 142	1 642	61												500	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	972		887	527	360	360		85			972	972	36													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1 170		1 170		1 170		1 170				1 170	670	25												500	
+	Kinh phí hoạt động chuyên ngành (Bao gồm kinh phí khen thưởng hoạt động của Hội)	300		300				300					300	25													

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																			III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách		
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức					2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTP giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đạo tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TĐTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế			11. Chi bảo vệ môi trường	12. Chi thường xuyên khác
				Tổng số	Quý tiền lương (theo mức lương 1,210(trđ))	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó	KP giao khoán																		
A	B	1	2	3+4+5	4	5+6+7	6	7	8	9	10=(11+12+23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
+	Thực hiện đề án sản xuất nông nghiệp theo vùng chuyên canh (chỉ tổ chức các hội nghị tọa đàm)	50		50		50		50			50	50														
+	Kinh phí tổ chức phát động "03 nhóm mô hình, 10 phần việc "Hội nông dân tham gia phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường"	75		75		75		75			75	75														
+	Hoạt động giám sát và góp ý, XD Đảng, chính quyền theo Quyết định số 217 và số 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị	45		45		45		45			45	45														
+	Thực hiện Quyết định số 81-QĐ/TG ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân	50		50		50		50			50	50														
+	Kinh phí thực hiện phong trào "Cánh đồng sạch, tuyến đường nông dân kiểu mẫu", thành lập các tổ hội nghề nghiệp trong xây dựng cánh đồng sạch	100		100		100		100			100	100														
+	Kinh phí tổ chức mô hình "Nông dân tư quản về an ninh trật tự"	50		50		50		50			50	50														
+	Kinh phí Quỹ hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất	500		500		500		500			500														500	
S	Huyện đoàn Gia Lâm	1 779		1 749	349	1 400	360	1 040	30		1 779	1 579	81												200	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	739		709	349	360	360		30		739	739	36													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1 040		1 040		1 040		1 040			1 040	840	45												200	
+	Kinh phí hoạt động chuyên ngành (Bao gồm kinh phí khen thưởng hoạt động của Hội)	350		350		350		350			350	350	30													
+	Kinh phí các cuộc thi: phụ trách sao giỏi, nghi thức đội, đoàn viên tài năng	50		50		50		50			50	50	5													
+	Kinh phí gặp mặt tân binh lên đường nhập ngũ	60		60		60		60			60	60														
+	Kinh phí tổ chức hoạt động hè cho thiếu nhi	100		100		100		100			100	100	10													
+	Kinh phí tổ chức Lễ thấp nền tri ân nhân ngày TBLS 2/7/	30		30		30		30			30	30														
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động và tổ chức cắm trại kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	250		250		250		250			250	250														
+	Kinh phí xóa biển quảng cáo rao vặt và triển khai "Con đường bích họa"	200		200		200		200			200														200	
6	Hội Cựu chiến binh	821		781	304	477	216	261	40		821	821	41													
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	560		520	304	216	216		40		560	560	21													
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	261		261		261		261			261	261	20													
+	Kinh phí hoạt động chuyên ngành (Bao gồm kinh phí khen thưởng hoạt động của Hội)	200		200		200		200			200	200	20													
+	Kinh phí tặng kỷ niệm chương	61		61		61		61			61	61														
7	Hội chữ thập đỏ	1 244		1 244	266	978	228	750			1 244	1 244	53													
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	494		494	266	228	228				494	494	23													

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																				III. Danh nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách		
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức						2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTT giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TDTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế			11. Chi bảo vệ môi trường	12. Chi thường xuyên khác
				Tổng số	Quỹ tiền lương (theo mức lương 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó		KP giao khoán																		
A	B	1	2	3-4-5	4	5-6-7	6	7	8	9	10=(11+12.23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	750		750		750		750			750	750	30														
+	Chi hoạt động chuyên ngành	200		200		200		200			200	200	20														
+	Kinh phí tổ chức ngày hiến máu nhân đạo	200		200		200		200			200	200															
+	KP tổ chức ĐH đại biểu Hội Chữ thập đỏ huyện NK 2021-2026 (ĐH điểm của Thành phố)	250		250		250		250			250	250															
+	Kinh phí tổ chức Lễ phát động tháng nhân đạo	100		100		100		100			100	100	10														
8	Hội Người mù	472		463	206	257	57	200	9		472	472	6														
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	272		263	206	57	57		9		272	272	6														
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	130		130		130		130			130	130															
-	Kinh phí Đại hội Hội người mù huyện Gia Lâm lần thứ 11 NK 2021-2026	70		70		70		70			70	70															
9	Hội luật gia	157		157	52	105	57	48			157	157	6														
-	Kinh phí hoạt động Hội Luật gia	109		109	52	57	57				109	109	6														
-	Hội nghị trợ giúp pháp lý	20		20		20		20			20	20															
-	Hội nghị tuyên truyền pháp luật	28		28		28		28			28	28															
III	Đơn vị sự nghiệp	513 888		480 496	241 037	239 459	153 555	85 904	31 558	1 834	513 888		14 938	428 454		2 452	2 372	1 656				27 071	51 883				
a	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	428 454		395 062	239 385	155 677	152 517	3 160	31 558	1 834	428 454		11 777	428 454													
1	Khởi trường mầm non	138 945		127 417	81 745	45 672	45 672		11 528		138 945		2 168	138 945													
2	Khởi trường tiểu học	146 862		132 361	82 755	49 606	49 606		14 501		146 862		4 345	146 862													
3	Khởi trường THCS	130 893		125 364	74 484	50 880	50 880		5 529		130 893		4 584	130 893													
4	Cấp bù tiền ăn cho trẻ 3,4,5 tuổi (Các trường học thực hiện)	218		218		218		218			218			218													
5	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP (Các trường học thực hiện)	328		328		328		328			328			328													
6	Trung tâm GDNN - GDTX	8 022		6 188		6 188	6 188		1 834		8 022		402	8 022													
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	6 188		6 188		6 188	6 188				6 188		402	6 188													
+	Kinh phí giáo dục thường xuyên	2 343		2 343		2 343	2 343				2 343		130	2 343													
+	Kinh phí dạy nghề phổ thông THCS	3 623		3 623		3 623	3 623				3 623		250	3 623													
+	Kinh phí dạy nghề phổ thông trực thuộc Trung tâm GDNN-GDTX	222		222		222	222				222		22	222													
-	KP hoạt động không thường xuyên	1 834							1 834		1 834			1 834													
+	Kinh phí dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT	1 834							1 834		1 834			1 834													
7	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	3 186		3 186	401	2 785	171	2 614			3 186		278	3 186													
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	572		572	401	171	171				572		17	572													
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên (đào tạo bồi dưỡng)	2 614		2 614		2 614		2 614			2 614		261	2 614													
b	Sự nghiệp khác	85 434		85 434	1 652	83 782	1 038	82 744			85 434		3 161		2 452	2 372	1 656					27 071	51 883				
1	Trung tâm Văn hoá thông tin và Thể thao	6 480		6 480	1 652	4 828	1 038	3 790			6 480		454		2 452	2 372	1 656										
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	2 690		2 690	1 652	1 038	1 038				2 690		115		1 020	835	835										
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên	3 790		3 790		3 790		3 790			3 790		339		1 432	1 537	821										

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																			III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách			
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức					2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTT giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TDDT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế			11. Chi bảo vệ môi trường	12. Chi thường xuyên khác	
				Tổng số	Quý tiền lương (theo mức lương 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó																				
							KP giao khoán	KP giao không khoán																			
3=4+5	4	5=6+7	6	7	8	9	10=(11+12,23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25					
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8	9	10=(11+12,23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
+	Kinh phí thực hiện Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ (Mức lương tối thiểu 1,49trđ)	272		272		272		272			272					112	69	91									
+	Sự nghiệp văn hóa	1 320		1 320		1 320		1 320			1 320		120			1 320											
	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa, trong đó: Chi trang trí khánh tiết Hội chợ xuân, Tết trồng cây: 100trđ	1 200		1 200		1 200		1 200			1 200		120			1 200											
	Kinh phí tuyên truyền cổ động trực quan chào mừng Đại hội Đảng bộ Toàn quốc	120		120		120		120			120					120											
+	Sự nghiệp thể thao	1 468		1 468		1 468		1 468			1 468		146			1 468											
	Chi hoạt động sự nghiệp TDDT, trong đó: Chi Hội khỏe Phù Đổng cấp Thành phố: 400trđ	1 468		1 468		1 468		1 468			1 468		146			1 468											
+	Sự nghiệp phát thanh	730		730		730		730			730		73					730									
2	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	78 954		78 954		78 954		78 954			78 954		2 707									27 071	51 883				
-	Duy trì, sửa chữa hệ thống chiếu sáng	18 772		18 772		18 772		18 772			18 772		1 877									18 772					
-	Duy trì công viên cây xanh và vườn hoa	2 954		2 954		2 954		2 954			2 954		295									2 954					
-	Duy tu thường xuyên các tuyến đường giao thông	1 000		1 000		1 000		1 000			1 000		100									1 000					
-	Duy trì, sửa chữa hệ thống thoát nước	4 345		4 345		4 345		4 345			4 345		435									4 345					
-	Duy trì vệ sinh môi trường	51 883		51 883		51 883		51 883			51 883												51 883				
IV	Chi Y tế và đảm bảo xã hội	17 040		9 550		9 550		9 550	2 210	5 280	17 040				11 760			5 280									
I	Bảo hiểm xã hội huyện	17 040		9 550		9 550		9 550	2 210	5 280	17 040				11 760			5 280									
-	Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh tiểu học và THCS	11 760		9 550		9 550		9 550	2 210		11 760				11 760												
-	Hỗ trợ các đối tượng xã hội, khác đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2021	450								450	450							450									
-	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên đán năm 2021	4 830								4 830	4 830							4 830									
V	An ninh - Quốc phòng	9 269		9 269		9 269		9 269			9 269		400						4 525	4 744							
1	Công an huyện	4 525		4 525		4 525		4 525			4 525		300						4 525								
-	Kinh phí theo định mức	3 195		3 195		3 195		3 195			3 195		300						3 195								
-	Kinh phí thực hiện Chương trình công tác: "Đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội, tiếp tục xây dựng huyện Gia Lâm thành khu vực phòng thủ vững chắc, giai đoạn 2020-2025"	300		300		300		300			300								300								
-	Kinh phí chi công tác trật tự an toàn xã hội (Chi hoạt động Ban chỉ đạo 197)	200		200		200		200			200								200								
-	Kinh phí hoạt động Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự	30		30		30		30			30								30								
-	KP chi bồi dưỡng tham gia bảo vệ ANTT trong các ngày lễ tết, phục vụ các sự kiện chính trị, VH, XH trên địa bàn theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019	500		500		500		500			500								500								

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																			III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách		
				1. Dự kiến dự toán/tính theo định mức				2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTT giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TDTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kính tế	11. Chi bảo vệ môi trường			12. Chi thường xuyên khác	
				Tổng số	Quy tiên lương (theo mức lương 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó KP giao khoán KP giao không khoán																			
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8	9	10=(11+12+23)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
-	Kinh phí ban chỉ đạo phòng chống ma túy, mại dâm, tội phạm... (BCĐ 138)	300		300		300		300													300					
2	Ban chỉ huy Quân sự	4 744		4 744		4 744		4 744					100													
-	Kinh phí theo định mức	3 784		3 784		3 784		3 784					100													
-	KP tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2021	60		60		60		60																		
-	Kinh phí quân dân y (khám tuyến nghĩa vụ quân sự, quân nhân dự bị)	160		160		160		160																		
-	KP tổ chức bắn pháo hoa tết, trực SSCĐ tết ND	200		200		200		200																		
-	KP chi bồi dưỡng tham gia bảo vệ ANTT trong các ngày lễ tết, phục vụ các sự kiện chính trị, VH, XH trên địa bàn theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2019	540		540		540		540																		
VI	Những nhiệm vụ đã xác định, nhưng chưa có kế hoạch thực hiện (UBND huyện giao cho các đơn vị thực hiện khi có kế hoạch được phê duyệt)	11 660		11 660		11 660		11 660			4 780					1 000	1 000				550			4 330		
1	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo vùng nông nghiệp chuyên canh (Phòng Kinh tế)	3 330		3 330		3 330		3 330																		
2	Kinh phí thực hiện chương trình OCOP năm 2021 (Phòng Kinh tế)	500		500		500		500																		
3	Kinh phí Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gia Lâm - TP Hà Nội (Phòng TN&MT)	500		500		500		500																		
4	Tổ chức hội thao nghiệp vụ PCCC&CNCH kỷ niệm ngày 04/10 (Công an Huyện)	110		110		110		110																		
5	Kinh phí diễn tập phương án CC&CNCH huy động nhiều lực lượng tại Khu đô thị Vin City Ocean Park (Công an Huyện)	220		220		220		220																		
6	Kinh phí diễn tập phương án CC Khu dân cư nguy hiểm cháy, nổ tại 22 xã, thị trấn (Công an Huyện)	220		220		220		220																		
7	Kinh phí trang bị phương tiện PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng các xã, thị trấn (Văn Phòng HĐND-UBND)	1 000		1 000		1 000		1 000																		
8	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch huyện Gia Lâm giai đoạn 2021-2025 (Phòng VHIT&TT)	1 000		1 000		1 000		1 000								1 000										
9	Kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao Huyện (Trung tâm VHIT&TT)	1 000		1 000		1 000		1 000									1 000									
10	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 (Văn phòng HĐND - UBND Huyện)	2 280		2 280		2 280		2 280				2 280														

TT	NỘI DUNG	Tổng dự toán năm 2021	I. Chi đầu tư phát triển	II. CHI THƯỜNG XUYÊN THEO LĨNH VỰC																			III. Dành nguồn CCTL	IV. Dự phòng ngân sách		
				1. Dự kiến dự toán tính theo định mức					2. Thực hiện CCTL	3. Kinh phí MTTP giao	Tổng số	1. Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Trong đó: 10% tiết kiệm chi TX	2. Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3. Chi Y Tế DS&GD	4. Chi văn hóa thông tin và du lịch	5. Chi TĐTT	6. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	7. Chi bảo đảm XH	8. Chi an ninh & trật tự an toàn XH	9. Chi quốc phòng	10. Chi các hoạt động kinh tế			11. Chi bảo vệ môi trường	12. Chi thường xuyên khác
				Tổng số	Quy tiên (theo mức lương 1,210trđ)	Chi hoạt động thường xuyên	Trong đó																			
							KP giao khoán	KP giao không khoán																		
A	B	1	2	3-4+5	4	5-6+7	6	7	8	9	10-(11+12+3)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
11	Duy trì và cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của UBND huyện, 22 xã, TT và 78 trường học (Phòng Tư pháp)	1 500		1 500		1 500		1 500			1 500	1 500														
VII	Chi khác ngân sách	8 311		8 311		8 311		8 311			8 311	370	4 791												7 941	
1	KP Phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS; KP tổ chức lễ phát động hưởng ứng tháng hành động về ATVSLĐ và PCCN; KP hội nghị phổ biến SKKN, đề tài nghiên cứu khoa học, giải pháp công tác, biểu dương khen thưởng SKST; Hội thi ATVSLĐ phòng chống cháy nổ.	200		200		200		200			200														200	
2	Viện kiểm sát nhân dân: hỗ trợ công tác kiểm sát, điều tra, truy tố phục vụ xét xử các vụ án	100		100		100		100			100														100	
3	Chi Cục Thi hành án dân sự: KP hoạt động BCD thi hành án	50		50		50		50			50														50	
4	Tòa án nhân dân huyện: Hỗ trợ xử án lưu động; hỗ trợ hoạt động hội thẩm nhân dân	150		150		150		150			150														150	
5	Kho bạc nhà nước Gia Lâm: Hỗ trợ công tác quyết toán thu chi năm 2020	100		100		100		100			100														100	
6	Hội cựu Thanh niên xung phong: Hỗ trợ kinh phí hoạt động	230		230		230		230			230	230														
7	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin: Hỗ trợ kinh phí hoạt động	70		70		70		70			70	70														
8	Hội người Khuyết tật: Hỗ trợ kinh phí hoạt động	70		70		70		70			70	70														
9	Hội Đông y: Hỗ trợ kinh phí hoạt động	50		50		50		50			50														50	
10	Chi Cục Thống kê: Hỗ trợ kinh phí thực hiện các cuộc điều tra, tính toán số liệu phục vụ công tác theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu KTXH của huyện Gia Lâm năm 2021	200		200		200		200			200														200	
11	Chi cục thuế huyện: Hỗ trợ Ban chỉ đạo chống thất thu và công tác thu thuế	300		300		300		300			300														300	
12	Ngân hàng chính sách xã hội huyện: Quỹ hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất và quỹ cho vay giải quyết việc làm	2 000		2 000		2 000		2 000			2 000														2 000	
13	Dành 10% tiết kiệm chi TX	4 791		4 791		4 791		4 791			4 791		4 791												4 791	
A3	Dành nguồn cải cách tiền lương	61 604																							61 604	
A4	Dự phòng ngân sách	53 725																								53 725
B	Ngân sách cấp xã	181 182		155 097	63 479	91 618	31 176	60 442		2 435	157 532	98 932	8 000			2 900	1 200	1 500	13 500	15 500	12 500	7 500	1 500	2 500	20 027	3 623

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi ngân sách xã, thị trấn	Trong đó			Cân đối thu chi			
				Chi thường xuyên	Bổ sung nhiệm vụ chi	Dành nguồn thực hiện CCTL	Thu NS xã hưởng sau điều tiết	Bổ sung từ ngân sách huyện	Trong đó	
									Bổ sung Cân đối	Bổ sung Mục tiêu
A	B	I	2=3+4+5	3	4	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG CỘNG	145 800	181 182	155 607	5 548	20 027	75 000	106 182	103 747	2 435
1	Xã Văn Đức	664	6 136	6 136			597	5 539	5 480	59
2	Xã Phú Thị	3 581	6 475	6 125		350	2 531	3 944	3 876	68
3	Xã Phù Đổng	3 219	8 414	7 610		804	2 409	6 005	5 905	100
4	Xã Đa Tốn	14 937	12 454	7 260		5 194	12 065	389	305	84
5	Xã Bát Tràng	7 259	6 176	6 064		112	900	5 276	5 194	82
6	Thị trấn Trâu Quỳ	14 743	9 961	8 531		1 430	5 829	4 132	4 030	102
7	Xã Đông Dư	3 620	6 588	5 740		848	3 104	3 484	3 348	136
8	Xã Đặng Xá	5 005	8 850	8 850			3 132	5 718	5 547	171
9	Xã Cổ Bi	3 936	8 059	7 994		65	2 274	5 785	5 689	96
10	Xã Kiều Kỵ	6 101	8 343	7 418		925	3 229	5 114	4 942	172
11	Xã Ninh Hiệp	45 428	19 043	7 828	5 548	5 667	18 951	92		92
12	Xã Lệ Chi	1 473	7 915	7 652		263	1 221	6 694	6 227	467
13	Xã Kim Lan	1 273	5 759	5 549		210	986	4 773	4 709	64
14	Xã Đình Xuyên	4 538	6 847	6 774		73	859	5 988	5 902	86
15	Xã Kim Sơn	3 576	7 990	7 733		257	1 240	6 750	6 663	87
16	Xã Dương Hà	1 436	5 872	5 525		347	1 115	4 757	4 701	56
17	Xã Dương Xá	7 322	9 224	7 430		1 794	5 019	4 205	4 123	82
18	Xã Yên Viên	4 434	8 257	7 278		979	3 757	4 500	4 410	90
19	Xã Trung Mậu	1 164	5 542	5 407		135	485	5 057	4 997	60
20	Xã Dương Quang	1 488	7 553	7 404		149	907	6 646	6 570	76
21	Thị trấn Yên Viên	6 328	6 912	6 871		41	2 060	4 852	4 758	94
22	Xã Yên Thường	4 275	8 812	8 428		384	2 330	6 482	6 371	111

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	I. ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI			III. BỔ SUNG NGOÀI ĐỊNH MỨC KP TRỢ CẤP CÁN BỘ XÃ GIÁ YẾU NGHĨ VIỆC	IV. BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN										V. BỔ SUNG MỤC TIÊU THÀNH PHỐ				VI. DÀNH NGUỒN THỰC HIỆN CCTL		VII. BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN		TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN		Trong đó	
		TỔNG CỘNG	Quý tiền lương, phụ cấp theo biên chế	Định mức khoán chi hoạt động theo biên chế		IL ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	TỔNG CỘNG	Hỗ trợ kinh phí diễn tập (200 trđ/đơn vị)	KP tặng quà NCT	KP công tác phòng chống dịch gia súc, gia cầm	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thôn, TDP (10tr/T hôn, TDP)	Tổ chức các hoạt động XD, vận động và quản lý quỹ "Vì người nghèo" (Str/đơn vị)	Hỗ trợ kinh phí công tác phổ cập giáo dục	Kinh phí hỗ trợ Đại hội chữ thập đỏ (10 trđ); Hội phụ nữ (20 trđ); Đại Hội CCB điểm (30 trđ)	Kinh phí duy trì hệ thống truyền thanh (20trđ)	KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" cấp xã và khu dân cư	TỔNG CỘNG	KP hỗ trợ tăng thêm cho UBNDTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân ĐK xây dựng NTM, đô thị, văn minh"	KP tặng quà NCT	Kinh phí cung ứng dịch vụ thủy lợi	VI. DÀNH NGUỒN THỰC HIỆN CCTL	VII. BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	Trong đó Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự phòng		
	TỔNG CỘNG	94 655	63 479	31 176	46 922	3 613	7 982	1 000	1 712	1 060	1 870	110	165	690	440	935	2 435	1 130	698	607	20 027	5 548	181 182	8 000	3 623		
1	Xã Văn Đức	3 954	2 622	1 332	1 474	166	483	200	40	108	50	5	5	30	20	25	59	43	16				6 136	275	123		
2	Xã Phú Thị	3 851	2 519	1 332	1 691	274	241		63	43	50	5	5	30	20	25	68	42	26		350		6 475	296	130		
3	Xã Phú Đồng	4 393	2 917	1 476	2 508	217	392		134	107	60	5	6	30	20	30	100	46	54		804		8 414	386	168		
4	Xã Đa Tốn	4 166	2 690	1 476	2 379	168	463	200	101	27	50	5	5	30	20	25	84	43	41		5 194		12 454	375	249		
5	Xã Bát Trảng	4 052	2 720	1 332	1 595	41	294		68	12	100	5	9	30	20	50	82	55	27		112		6 176	281	124		
6	Thị trấn Trâu Quỳ	4 827	3 351	1 476	3 117	125	360		113	18	110	5	9	30	20	55	102	57	45		1 430		9 961	446	199		
7	Xã Đông Dư	3 869	2 537	1 332	1 218	84	433	200	31	19	80	5	8	30	20	40	136	50	13	73	848		6 588	243	132		
8	Xã Đặng Xá	5 375	3 899	1 476	2 738	125	441		83	36	170	5	12	30	20	85	171	72	33	66			8 850	410	177		
9	Xã Cổ Bi	4 638	3 162	1 476	2 429	257	574	200	74	24	140	5	11	30	20	70	96	65	31		65		8 059	378	161		
10	Xã Kiều Ky	4 490	3 014	1 476	2 180	275	301		86	32	80	5	8	30	20	40	172	52	35	85	925		8 343	354	167		
11	Xã Ninh Hiệp	4 727	3 251	1 476	2 610	86	313		96	19	90	5	8	30	20	45	92	52	40		5 667	5 548	19 043	807	381		
12	Xã Lệ Chi	4 327	2 851	1 476	2 172	127	559	200	90	103	70	5	6	30	20	35	467	47	37	383	263		7 915	358	158		
13	Xã Kim Lan	3 830	2 498	1 332	1 246	172	237		37	18	80	5	7	30	20	40	64	50	14		210		5 759	252	115		
14	Xã Đình Xuyên	4 116	2 784	1 332	1 978	272	322		69	24	110	5	9	30	20	55	86	57	29		73		6 847	321	137		
15	Xã Kim Sơn	4 511	3 035	1 476	2 613	189	333		80	55	90	5	8	30	20	45	87	53	34		257		7 990	396	160		
16	Xã Dương Hà	3 550	2 218	1 332	1 560	168	191		43	44	30	5	4	30	20	15	56	38	18		347		5 872	281	117		
17	Xã Dương Xá	4 379	2 903	1 476	2 482	168	319		80	26	80	5	8	60	20	40	82	50	32		1 794		9 224	386	184		
18	Xã Yên Viên	4 356	2 880	1 476	2 348	167	317		95	25	90	5	7	30	20	45	90	52	38		979		8 257	372	165		
19	Xã Trung Mầu	3 657	2 325	1 332	1 372	84	234		33	50	60	5	6	30	20	30	60	45	15		135		5 542	263	111		
20	Xã Dương Quang	4 455	2 979	1 476	2 212	276	385		55	132	90	5	8	30	20	45	76	53	23		149		7 553	364	151		
21	Thị trấn Yên Viên	4 225	2 893	1 332	2 194	43	315		103	14	90	5	8	30	20	45	94	52	42		41		6 912	340	138		
22	Xã Yên Thường	4 907	3 431	1 476	2 806	129	475		138	124	100	5	8	30	20	50	111	56	55		384		8 812	416	176		

TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Nhu cầu kế hoạch năm 2021			Kế hoạch năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	2 083 000	2 083 000		2 083 000	2 083 000		
	Vốn NSNN	2 083 000	2.083 000		2 083 000	2 083 000		
	<i>Trong đó:</i>							
a)	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách cấp huyện	1 635 000	1 635 000		1 635 000	1 635 000		
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1 517 000	1 517 000		1 517 000	1 517 000		
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Phân bổ vốn theo dự án	1 517 000	1 517 000		1 517 000	1 517 000		
b)	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách cấp Thành phố	448 000	448 000		448 000	448 000		
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Phân bổ vốn theo dự án							
	+ Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất							
	- Xổ số kiến thiết							
	- Bội chi ngân sách địa phương							

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
	TỔNG SỐ	10	156					4 796 402	1 480 913	1 224 375	1 635 000	74		
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	8	69					3 273 755	1 480 913	1 224 375	834 700	74		
-	<i>Dự án mới</i>	2	87					1 522 647			500 300			
-	<i>Vốn CBĐT, lập NVOH</i>										50 000			
-	<i>Vốn GPMB</i>										200 000			
-	<i>Vốn thanh tất toán</i>										50 000			
A	NGUỒN VỐN PHÂN CẤP	2	10					517 216	315 085	263 385	118 000	12		
I	Lĩnh vực giáo dục	2	10					517 216	315 085	263 385	118 000	12		
1	Dự án chuyển tiếp	2	10					517 216	315 085	263 385	118 000	12		
1.1	Xây dựng trường THCS Bát Tràng		1	Xã Bát Tràng	2019-2021	Xây dựng mới khối nhà 09 phòng học và cải tạo 02 khối nhà hiện trạng	8988 30/10/2018 8640 18/11/2019	27 547	21 555	11 700	1 000	1	BQLDA	
1.2	Xây dựng trường tiểu học kiêu ky		1	Xã Kiêu Kỵ	2019-2021	Xây dựng 30 phòng học; khu hiệu bộ, chức năng, nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	8635 15/11/2019	44 655	30 538	14 000	5 200	1	BQLDA	
1.3	Xây dựng trường tiểu học Kim Sơn		1	Xã Kim Sơn	2019-2021	Xây dựng khối nhà hiệu bộ và chức năng 03 tầng, cải tạo 02 khối nhà học, nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ	8782 04/11/2020	41 686	29 450	6 100	3 900	1	BQLDA	
1.4	Xây dựng trường THCS Cổ Bi, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1		Xã Cổ Bi	2020-2021	Xây dựng 29 phòng học; khu hiệu bộ, chức năng, nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	4757 13/7/19 3771 10/6/2020	85 972	55 200	55 200	19 400	1	BQLDA	
1.5	Xây dựng trường tiểu học Kim Lan, huyện Gia Lâm		1	Xã Kim Lan	2020-2021	Xây dựng 17 phòng học, các phòng hiệu bộ, chức năng, nhà bếp, cải tạo nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ	5756 21/8/2019 3509 26/5/2020	43 238	19 402	18 685	15 200	1	BQLDA	
1.6	Cải tạo mở rộng trường mầm non Cổ Bi, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	Xã Cổ Bi	2020-2021	Xây dựng bổ sung 10 nhóm lớp, cải tạo các khối nhà còn lại...	6561 16/9/2019 6443 01/9/2020	41 628	28 450	28 200	6 000	1	BQLDA	
1.7	Xây dựng trường PTTH Cao Bá Quát, huyện Gia Lâm	1		Xã Cổ Bi	2020-2021	Xây dựng 12 phòng học; khu hiệu bộ, chức năng, nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	6286 30/8/2019 6063 12/8/2020	102 466	60 400	60 400	25 000	1	BQLDA	
1.8	Xây dựng trường mầm non mới xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	Xã Cổ Bi	2020-2021	Xây dựng 15 nhóm lớp học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	7923 25/10/19 8073 20/10/2020	37 576	19 510	19 300	12 000	1	BQLDA	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1.9	Xây dựng Trường mầm non Trung Mẫu, huyện Gia Lâm		1	Xã Trung Mẫu	2020-2021	Xây dựng 12 phòng học; khu hiệu bộ, chức năng, nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	8092 30/10/19	42 204	18 530	18 100	21 000	1	BQLDA	
1.10	Xây dựng trường THCS Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Viên	2020-2021	Xây dựng 15 phòng học; khu hiệu bộ, chức năng, nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	6579 17/9/19 5553 30/7/2020	29 114	17 350	17 000	7 000	1	BQLDA	
1.11	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Quang Trung		1	TT Trâu Quỳ	2020-2021	Cải tạo; xây mới bổ sung phòng học, chức năng, khu hiệu bộ, bếp và các hạng mục phụ trợ	7961 1/10/18	14 982	10 200	10 200	1 800	1	BQLDA	
1.12	Cải tạo, chống xuống cấp trung tâm GDTX-GDNN		1	Xã Cổ Bi	2020-2021	Cải tạo, chống xuống cấp tại điểm trường Dương Hà, Cổ Bi	3474 22/5/2020	6 148	4 500	4 500	500	1	BQLDA	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	8	146					4 279 186	1 165 828	960 990	1 517 000	62		
I	Lĩnh vực giáo dục		10					283 203	70 000	55 500	88 400	5		
1	Dự án chuyển tiếp		5					129 936	70 000	55 500	34 800	5		
1.1	Xây dựng trường THCS Văn Đức		1	Xã Văn Đức	2019-2021	- Xây dựng bổ sung 08 phòng học; khu hiệu bộ; các phòng học chức năng, các hạng mục phụ trợ... đầu tư trang thiết bị đồng bộ theo tiêu chuẩn.	7224 30/09/2019	35 654	27 300	12 800	1 300	1	BQLDA	
1.2	Xây dựng trường THCS TT Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm		1	TT Trâu Quỳ	2020-2021	Xây dựng bổ sung 06 phòng học và các hạng mục phụ trợ	3642 5/6/2020	14 951	6 000	6 000	6 000	1	BQLDA	
1.3	Xây dựng trường THCS thị trấn Yên Viên		1	TT Yên Viên	2020-2021	Xây dựng 30 phòng học; khu hiệu bộ, chức năng, nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	10994 30/12/19 7341 29/9/2020	32 814	16 400	16 400	10 000	1	BQLDA	
1.4	Xây dựng trường mầm non Phù Đồng, điểm trường thôn Đồng Viên		1	Xã Phù Đồng	2020-2021	Xây dựng 6 nhóm lớp học, phòng hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ. Đầu tư trang thiết bị phục vụ học tập và giảng dạy đồng bộ theo tiêu chuẩn.	1644 19/3/20 7765 9/10/20	16 152	7 500	7 500	6 000	1	BQLDA	
1.5	Xây dựng trường tiểu học Đa Tốn, huyện Gia Lâm		1	Xã Đa Tốn	2020-2021	Xây dựng 30 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	2428 27/4/2020 8888 12/11/2020	30 365	12 800	12 800	11 500	1	BQLDA	
2	Dự án mới		5					153 267			53 600			
2.1	Xây dựng trường mầm non Kim Lan, huyện Gia Lâm		1	Xã Kim Lan	2021-2022	Xây dựng bổ sung 4 phòng học, 02 phòng chức năng, khu bếp 1 chiều; cải tạo 02 dãy nhà hiện có và các hạng mục phụ trợ	4762 09/7/20	26 517			9 100		BQLDA	
2.2	Xây dựng Trường Mầm non Hoa Hồng, thôn Trưng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Thường	2021-2022	Xây dựng 10 nhóm lớp học, các phòng hiệu bộ, chức năng, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	892 17/2/2020	35 650			12 500		BQLDA	
2.3	Xây dựng trường THCS Đặng Xá		1	Xã Đặng Xá	2021-2022	Xây dựng 15 nhóm lớp học, các phòng hiệu bộ, chức năng, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	8933 16/11/2020	36 039			12 600		BQLDA	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2.4	Xây dựng trường THCS Kiều Ky		1	Xã Kiều Ky	2021-2022	Mở rộng khuôn viên thêm khoảng 6.285m ² . Xây bổ sung 9 phòng học và cải tạo các khối nhà hiện trạng, hạ tầng và đầu tư thiết bị đồng bộ	9174 26/11/2019	42 005			14 800		BQLDA	
2.5	Xây dựng trường mầm non Yên thương (Giai đoạn II)		1	Xã Yên Thương	2021-2022	Xây dựng bổ sung khối nhà 3 tầng 09 nhóm lớp học	8935 16/11/2020	13 056			4 600		BQLDA	
II	Lĩnh vực giao thông	4	48					2 303 899	608 373	551 850	651 550	22		
I	Dự án chuyển tiếp	3	22					1 718 328	608 373	551 850	481 650	22		
1.1	Xây dựng đường vào trường tiểu học Cổ Bi tại khu Hồ Voi, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	Xã Cổ Bi	2019-2021	460m	15416 31/10/17	25 233	16 057	1 500	4 200	1	BQLDA	
1.2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã Phú Thị, huyện Gia Lâm		1	Xã Phú Thị	2019-2021	- Cải tạo L=3km; Bmđ=5,5-7,5m; kết cấu BTN;	8710 23/10/18 6658 19/9/2019	39 777	21 989	11 000	9 900	1	BQLDA	
1.3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ dốc đê Phù Đổng đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp - Trung Mậu		1	Xã, TT	2019-2021	L=1225m, BTN, Bmđ=7m	9027 31/10/18	39 582	28 340	12 700	3 400	1	BQLDA	
1.4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên thôn, trục chính các thôn Phú Thụy, Trần Tào, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm		1	Xã Phú Thị	2019-2021	Tổng số 12 tuyến; L=3076m; Bmđ=3-7m	4097 19/6/19 8634 15/11/2019	20 899	14 700	6 700	2 100	1	BQLDA	
1.5	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên thôn, trục chính các thôn: 1, 2, 3, 4, 5 Giang Cao, xã Bát Trảng, huyện Gia Lâm.		1	Xã Bát Trảng	2019-2021	Cải tạo 03 tuyến; L=750m, Bmđ=3m, kết cấu BTXM.	4132 20/6/19	14 982	10 342	5 800	1 700	1	BQLDA	
1.6	Xây dựng tuyến đường và hạ tầng kỹ thuật cụm làng nghề tập trung xã Bát Trảng, huyện Gia Lâm		1	Xã Bát Trảng	2019-2021	Xây dựng tuyến đường L=2000m, B=5m	4099 19/6/19	7 235	4 450	2 100	1 400	1	BQLDA	
1.7	Xây dựng tuyến đường đê hữu đướng đoạn Dốc Lòi - Đặng Xá đến xã Lê Chi	1		Xã, TT	2020-2022	Chiều dài tuyến đường L=8.114m, B=10m (Bmđ=3,5x2m, Bhè=1,5x2m);	8186 31/10/2019	508 131	170 250	170 250	99 550		BQLDA	
1.8	Xây dựng tuyến đường gom từ cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		Xã, TT	2020-2022	L= 4.200 m; B=22m (Bmđ = 10,5m, Bhè = 2x5,75m)	8185 31/10/2019	407 243	130 700	130 700	102 000		BQLDA	
1.9	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ ngã ba chợ Bún đến dốc đê Bát Trảng, huyện Gia Lâm		1	Xã Đa Tốn	2020-2021	L=1,2km, Bmđ=7.5m, lát vỉa hè theo hiện trạng.	8330 29/6/17 7885 25/10/19	16 310	3 000	3 000	10 000	1	BQLDA	
1.10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, xã Kim Lan, huyện Gia Lâm		1	Xã Kim Lan	2020-2021	L=3.440m; Bmđ=6,0m. Kết cấu mặt đường BTN.	5347 08/08/19	49 209	25 350	25 100	14 100	1	BQLDA	
1.11	Cải tạo các tuyến đường trục chính thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	TT Yên Viên	2020-2021	cải tạo 06 tuyến: L=3210(m). Hàng mục mặt đường, thoát nước, vỉa hè và các hạng mục phụ trợ	8108 30/10/19	14 615	10 095	9 900	1 600	1	BQLDA	
1.12	Cải tạo, chỉnh trang nút giao thông cầu Đuống, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm.		1	TT Yên Viên	2020-2021	Cải tạo mặt đường, vỉa hè, thoát nước, chiếu sáng, cây xanh.	8187 31/10/19	12 428	8 300	8 300	1 700	1	BQLDA	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1.13	Cải tạo đường dạo dọc kè sông Giang xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm		1	Xã Đặng Xá	2020-2021	L=700m B=3,5m	8033 29/10/19	5 956	3 500	3 500	1 300	1	BQLDA	
1.14	Cải tạo, chỉnh trang trục đường chính tổ dân phố An Đào, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm		1	TT Trâu Quỳ	2020-2021	03 tuyến đường, chiều dài khoảng 1.660m	7986 28/10/19	12 617	5 350	5 350	4 800	1	BQLDA	
1.15	Cải tạo, chỉnh trang đường trục chính tổ dân phố Voi Phục, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm		1	TT Trâu Quỳ	2020-2021	Cải tạo 07 tuyến; L=1.050m. Các hạng mục giao thông, hè vĩa, thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác. Bmặt=3,5- 7,0m	8113 30/10/19 8113 30/10/19	12 603	4 200	4 200	5 900	1	BQLDA	
1.16	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch 17,5m từ ô đất TQ5 ra đường Đông Dư - Dương Xá		1	Xã, TT	2020-2021	Xây dựng nền, mặt đường, chiếu sáng, tuyến đường B=17,5m, chiều dài 162m	8190 31/10/19	13 533	5 500	5 500	5 400	1	BQLDA	
1.17	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục chính các thôn: Phù Dực 1, Phù Dực 2, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Phù Đổng	2020-2021	Cải tạo, chỉnh trang 04 tuyến, L=1060m	8111 30/10/19	10 241	4 800	4 800	3 400	1	BQLDA	
1.18	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục chính các thôn: Phù Đổng 3, Đồng Viên, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Phù Đổng	2020-2021	Cải tạo, chỉnh trang 04 tuyến, L=1465m	8112 30/10/19	5 956	3 900	3 900	900	1	BQLDA	
1.19	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Đình Xuyên qua khu đấu giá X1 đến đường Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2020-2021	- L=700m; B=12m, 22m, 15m. Xây dựng theo quy hoạch.	8192 31/10/19	38 465	250	250	30 600	1	BQLDA	
1.20	Khớp nối đồng bộ các đường ngang với đường gom Hà Nội - Hải Phòng (đoạn thuộc địa phận huyện Gia Lâm)		1	Xã, TT	2020-2021	L=4,5km; Btb = 5m	8031 29/10/19	11 980	8 000	8 000	1 600	1	BQLDA	
1.21	Xây dựng tuyến đường 13m theo quy hoạch từ đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến đường quy hoạch B=30m, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2020-2021	Tuyến đường có chiều dài L=275m; B=13m; đầu tư theo quy hoạch	7990 28/10/19	10 916	8 200	8 200	600	1	BQLDA	
1.22	Xây dựng tuyến đường từ đường Đặng Phúc Thông vào khu đấu giá X5 thôn Quy Mông và thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2020-2021	Tuyến đường L=750m, B=13m-25m	7985 28/10/2019 9002 18/11/2020	37 987	17 000	17 000	14 100	1	BQLDA	
1.23	Xây dựng tuyến đường đô thị song hành với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Gia Lâm	1		Xã, TT	2020-2022	L=9.350m, Bn=9,0m+15,0m,	3651 5/6/2020 9024 19/11/2020	373 113	92 000	92 000	150 000		BQLDA	
1.24	Cải tạo, chỉnh trang đường liên thôn, trục chính thôn Vàng xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	Xã Cổ Bi	2020-2021	05 tuyến đường, chiều dài khoảng 2.545m	9653 15/6/2020	14 467	5 100	5 100	6 500	1	BQLDA	
1.25	Chỉnh trang mái dè và lát vĩa hè đường hành lang chân dè hạ lưu dè tá Hồng, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2020-2021	Chỉnh trang mái dè, mặt dè, hành lang chân dè Tá Hồng	6644 09/9/2020	14 850	7 000	7 000	4 900	1	BQLDA	
2	Dự án mới	1	26					585 571			169 900			
2.1	Xây dựng tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1		Xã, TT	2021-2023	L=1940m; B=30-34m	6666 11/9/20	242 836			50 000		BQLDA	
2.2	Xây dựng tuyến đường khớp nối từ khu đô thị Đặng Xá đến trường tiểu học Trung Thành, huyện Gia Lâm		1	Xã Cổ Bi	2021-2022	L=910m . Bm=7,5m	9096 24/11/20	37 951			13 300		BQLDA	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2.3	Cải tạo các tuyến đường trục chính trên các thôn: Yên Bình, Dương Đanh, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm		1	Xã Dương Xá	2021-2022	Cải tạo 10 tuyến đường B=2-7m, L=2500m.	9064 23/11/20	13 531			4 700		BQLDA	
2.4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường thôn Thượng, xã Dương Hà, giai đoạn 2		1	Xã Dương Hà	2021-2022	Cải tạo, nâng cấp 07 tuyến, chiều dài khoảng 1,6km	9065 23/11/20	9 931			3 500		BQLDA	
2.5	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường trục liên xã từ ngã ba Chợ Bún đến đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm		1	Xã Đa Tốn	2021-2022	L=1682m.Bmặt=5.5- 7,5m	9066 23/11/20	14 925			5 200		BQLDA	
2.6	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục xóm 1, 2 thôn Ngọc Động, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm		1	Xã Đa Tốn	2021-2022	Cải tạo 07 tuyến; L=1736m.Bmặt=3.5- 4.5m	9067 23/11/20	9 859			3 500		BQLDA	
2.7	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính đội 6, 7, 8B, thôn Đào Xuyên, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm		1	Xã Đa Tốn	2021-2022	Cải tạo 05 tuyến; L=1699m.Bmặt=3,5- 7,5m	9068 23/11/20	14 272			5 000		BQLDA	
2.8	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính đội 10, 11, 12B, thôn Thuận Tốn, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm		1	Xã Đa Tốn	2021-2022	Cải tạo 10 tuyến;L=2.407m. Bmặt=3,5- 5,5m	9069 23/11/20	14 648			5 100		BQLDA	
2.9	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục chính thôn Lở, thôn Đặng, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Đặng Xá	2021-2022	Cải tạo 07 tuyến L=2360m; B=3,5- 5,5m;	9093 24/11/20	14 943			5 200		BQLDA	
2.10	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục chính thôn Đồng Xuyên, thôn Hoàng Long, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Đặng Xá	2021-2022	Cải tạo 02 tuyến L=1182m; B=3,5- 5,5m;	9094 24/11/20	14 995			5 200		BQLDA	
2.11	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục chính thôn Lờ, thôn Kim Âu, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Đặng Xá	2021-2022	Cải tạo 03 tuyến L=1416m; B=3,5- 5,5m.	9095 24/11/20	14 940			5 200		BQLDA	
2.12	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường liên thôn, trục chính thôn Trung Quan, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Văn Đức	2021-2022	Cải tạo 02 tuyến L=1240m; B=3,5- 5,5m	9098 24/11/20	8 723			3 100		BQLDA	
2.13	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường liên thôn, trục chính thôn Chử Xá, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Văn Đức	2021-2022	Cải tạo 04 tuyến L=1790m; B=3,5- 5,5m;	9099 24/11/20	10 986			3 900		BQLDA	
2.14	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường liên thôn, trục chính thôn Xuân Dục, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Yên Thường	2021-2022	Cải tạo 04 tuyến L=2002m; B=3,5- 7,0m; Cải tạo, nạo vét kè xung quanh ao cá Bắc Hồ	9097 24/11/20	28 835			10 100		BQLDA	
2.15	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường liên thôn, trục chính các thôn: Đề Trụ 7, Đề Trụ 8, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm		1	Xã Dương Quang	2021-2022	Cải tạo 02 tuyến L=1025m; B=2-7,0m;Đầu tư các hạng mục đường giao thông; vỉa hè; hệ thống thoát nước; bố gọn hệ thống điện, viễn thông; nâng hồ đồng hồ cấp nước hiện trạng ; Cải tạo, nạo vét 01 ao cạnh NVH thôn Đề Trụ 7	9089 24/11/20	9 143			3 200		TTPTQĐ	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2.16	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường liên thôn, trục chính thôn Yên Mỹ, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Dương Quang	2021-2022	Cải tạo 05 tuyến L=1615m; B=2-7,0m; - Đầu tư các hạng mục đường giao thông; vỉa hè; hệ thống thoát nước; bố gọn hệ thống điện, viễn thông; nâng hồ đồng hồ cấp nước hiện trạng	9090 24/11/20	11 714			4 100		TTPTQĐ	
2.17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn, trục chính thôn Giao Tất A, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2).		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Có chiều dài khoảng 1.347m; điểm đầu Ngã Ba cuối Nghé Keo, điểm cuối Cầu Giao Tất A. - Đường giao thông + thoát nước, bố gọn đường dây điện, viễn thông cải tạo phù hợp với hiện trạng.	9054 20/11/2020	10 130			3 600		TTPTQĐ	
2.18	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên thôn, trục chính các thôn: Linh Quy Bắc, Cừ Keo, Cây Đề, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2).		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Tổng số 5 tuyến, cải tạo đồng bộ hạng mục: - Đường giao thông + thoát nước: 5 tuyến (tổng chiều dài khoảng 2.282m); bề rộng mặt đường theo hiện trạng. - Hệ thống đường giao thông + thoát nước, bố gọn đường dây điện, viễn thông cải tạo phù hợp với hiện trạng.	9055 20/11/20	14 005			5 000		TTPTQĐ	
2.19	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường liên thôn, trục chính thôn Bình Trì, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Dương Quang	2021-2022	Cải tạo 02 tuyến L=1390m; B=3-5,5m; Đầu tư các hạng mục đường giao thông; vỉa hè; hệ thống thoát nước; bố gọn hệ thống điện, viễn thông; nâng hồ đồng hồ cấp nước hiện trạng	9051 20/11/20	13 225			4 700		TTPTQĐ	
2.20	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường liên thôn, trục chính thôn Quán Khê, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Dương Quang	2021-2022	Cải tạo 05 tuyến L=1725m; B=2-7,0m; - Đầu tư các hạng mục đường giao thông; vỉa hè; hệ thống thoát nước; bố gọn hệ thống điện, viễn thông; nâng hồ đồng hồ cấp nước hiện trạng	9052 20/11/20	11 375			4 100		TTPTQĐ	
2.21	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục chính thôn Cống Thôn và TDP Cơ khí, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Viên	2021-2022	Cải tạo, nâng cấp 14 tuyến đường có tổng chiều dài khoảng L=2.705m; bao gồm các hạng mục: Mặt đường, hè vỉa, thoát nước và một số hạng mục khác	9092 24/11/20	12 576			4 400		TTPTQĐ	
2.22	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục và kè ao thôn Kim Quan, đường trục chính các TDP: Cầu Đuống, Bưu Điện, thôn Lã Cối, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Viên	2021-2022	Cải tạo, nâng cấp 17 tuyến đường có tổng chiều dài khoảng L=3.229m; bao gồm các hạng mục: Mặt đường, hè vỉa, thoát nước và một số hạng mục khác	9091 24/11/20	12 470			4 400		TTPTQĐ	
2.23	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục chính thôn Yên Viên, xã Yên Viên và thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Viên, TT Yên Viên	2021-2022	Cải tạo chỉnh trang 12 tuyến đường có tổng chiều dài khoảng L=3399m	9177 26/11/20	12 640			4 500		TTPTQĐ	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2.24	Khớp nối hạ tầng dọc hai bên tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2021-2022	Cải tạo, chỉnh trang nút giao với đường sắt tại ngõ 455-457 đường Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên với các hạng mục đầu tư: Đường giao thông, lắp đặt biển báo, barie tự động và một số hạng mục khác. - Khu đất tại thôn Yên Viên: Xây dựng bãi đỗ xe kết hợp với vườn hoa, sân chơi trên diện tích khoảng 3.000m ² , gồm các hạng mục: Vía hè, bó vỉa, cây xanh, thảm cỏ, lát gạch lỗ, thoát nước và một số hạng mục khác. - Khu đất tại thôn Lã Cối: Xây dựng vườn hoa, sân chơi trên khu đất khoảng 1.000m ² ; bao gồm các hạng mục: Vía hè, bó vỉa, cây xanh, thảm cỏ, lát gạch lỗ, thoát nước và một số hạng mục khác.	9070 23/11/20	9 284			3 300		TTPTQĐ	
2.25	Khớp nối hạ tầng dọc hai bên tuyến đường Ý Lan đoạn từ dốc Lờn đến ngã tư đường 181, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2021-2022	San nền sơ bộ các ô đất công dọc đường Ý Lan, bố trí trồng cây xanh, lát hè, xây dựng đường dạo tạo cảnh quan, kết hợp hoàn thiện hạ tầng khớp nối xung quanh đường Ý Lan đang thi công với tổng diện tích khoảng 18.000m ²	9088 24/11/20	9 171			3 300		TTPTQĐ	
2.26	Cải tạo, chỉnh trang ngõ xóm trên địa bàn xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm - GD 3		1	Xã Kiêu Kỵ	2021-2022	32 tuyến với chiều dài 2.130m	7638 05/10/2020	4 990			1 400		UBND xã Kiêu Kỵ	Hỗ trợ theo QĐ 15 và 01
2.27	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ, xóm xã Lệ Chi - Giai đoạn I		1	Xã Lệ Chi	2021-2022	21 tuyến với chiều dài 1.643m	7638 05/10/2020	3 473			900		UBND xã Lệ Chi	Hỗ trợ theo QĐ 15 và 01
III	Lĩnh vực văn hóa	2	42					668 870	122 224	73 850	178 550	14		
I	Dự án chuyển tiếp	1	13					260 467	122 224	73 850	36 550	14		
1.1	Tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử Phù Đổng		1	Xã Phù Đổng	2020-2021	Cải tạo trụ sở cũ, xây dựng hạ tầng; Miếu Ban, Chùa kiến sơ	3831 22/8/2011 4291 12/8/2019 1865 31/12/2019	87 000	51 059	15 500	1 700	1	BQLDA	Phản bổ sung: 21.443 triệu đồng
1.2	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã Dương Xá, huyện Gia Lâm		1	Xã Dương Xá	2019 - 2021	Xây dựng TTVH quy mô 250 chỗ, bể bơi, sân bóng đá, khu vực phụ trợ diện tích 10.401,6 m ²	8940 29/10/18 6285 30/8/2019	19 358	13 880	2 000	1 800	1	BQLDA	
1.3	Chỉnh trang khu vực nhà bảo tàng trưng bày các sản phẩm gốm sứ xã Kim Lan		1	Xã Kim Lan	2020-2021	Cải tạo, chỉnh trang lại khu vực nhà bảo tàng kết hợp khu vui chơi trên khuôn viên khu đất khoảng 4494m ²	8127 31/10/19	13 868	9 390	9 000	1 800	1	BQLDA	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1.4	Xây dựng nhà văn hóa các thôn 1,2 Bát Tràng, xã Bát Tràng		1	Xã Bát Tràng	2020-2021	Xây dựng nhà văn hóa 03 tầng kết hợp trưng bày sản phẩm có hội trường 120 chỗ ngồi, các phòng sinh hoạt câu lạc bộ và các phòng làm việc của các thôn	2635 5/4/19	5 963	2 500	2 500	2 300	1	BQLDA	
1.5	Tu bổ, tôn tạo đình Trùng Quán, xã Yên Thường		1	Xã Yên Thường	2020-2021	Tu bổ đình chính, tôn tạo nghi môn, bình phong, tá hữu mạc, khu phụ trợ, sân, cổng phụ, cải tạo nhà văn hóa, hạ tầng kỹ thuật, ...	2557 1/4/2019 2058 31/3/2020	7 769	4 600	4 600	1 700	1	BQLDA	
1.6	Tu bổ, tôn tạo đền Quy Mông, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Thường	2020-2021	Tu bổ, tôn tạo đền chính, nghi môn, sân, tường rào, xây xanh, điện, thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác đảm bảo đồng bộ.	2556 1/4/2019 6419 28/8/2020	3 781	1 800	1 800	1 300	1	BQLDA	
1.7	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Kim trúc, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm		1	Xã Bát Tràng	2020-2021	Quy hoạch lại tổng thể khuôn viên di tích. Tu bổ, tôn tạo: đình chính, khu phụ trợ	2167 03/4/20 8263 26/10/2020	12 284	4 100	4 100	3 600	1	BQLDA	NS huyện 9.556 triệu đồng
1.8	Tu bổ tôn tạo di tích Ninh Giang, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm		1	Xã Ninh Hiệp	2020-2021	Đình chính, phương đình	2166 03/4/20 8262 26/10/2020	13 880	5 300	5 300	5 900	1	BQLDA	
1.9	Xây dựng nhà văn hóa các thôn: Trung Quan 3, Chử Xá; huyện Gia Lâm		1	Xã Văn Đức	2020-2021	Xây dựng NVH quy mô hooijk trường 120 chỗ và các hạng mục phụ trợ	1403 12/2/19 3636 4/6/2020	8 150	5 000	5 000	1 600	1	BQLDA	
1.10	Tu bổ, Tôn tạo đình Tô Khê, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm		1	Xã Phú Thị	2020-2021	Quy hoạch lại tổng thể khuôn viên di tích. Tu bổ, tôn tạo: đình chính, khu phụ trợ	6651 19/9/19 7310 25/9/2020	16 135	6 195	6 000	2 000	1	BQLDA	NS huyện 10.175 triệu đồng
1.11	Tu bổ, tôn tạo chùa Đông dư thượng, xã Đông Dư, huyện Gia Lâm		1	Xã Đông Dư	2020-2021	Tu bổ tôn tạo tam bảo (ngân sách Huyện)	6626 18/9/2019 3373 20/5/2020	16 450	3 950	3 800	550	1	BQLDA	NS huyện 5.614 triệu đồng
1.12	Tu bổ, tôn tạo chùa Nành, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm		1	Xã Ninh Hiệp	2020-2021	Tu bổ, tôn tạo tam bảo	6580 17/9/18 8661 10/11/2020	31 553	5 700	5 500	5 400	1	BQLDA	NS huyện 13.774 triệu đồng
1.13	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Dương Đanh, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm		1	Xã Dương Xá	2020-2021	Tu bổ, tôn tạo đình chính, nhà tá mạc, hữu mạc, nhà phụ trợ, am hóa vàng, nghi môn, cổng phụ, cổng sang chùa và các hạng mục phụ trợ	6564 4/4/2020	15 634	4 950	4 950	3 700	1	BQLDA	NS huyện 10.761 triệu đồng
1.14	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Mẫu, xã Trung Mẫu		1	Xã Trung Mẫu	2020-2021	Tôn tạo đình chínhTôn tạo đình chính tôn tạo nhà tá-hữu mạc; tôn tạo nghi môn, am hóa vàng, khu phụ trợ....	72 5/7/2019	8 642	3 800	3 800	3 200	1	UBND xã Trung Mẫu	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2	<i>Dự án mới</i>	1	29					408 403			142 000			
2.1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Gia Lâm	1		TT Trâu Quỳ	2021-2022	- Cải tạo, chỉnh trang lại các hạng mục đã xuống cấp; Bảo dưỡng, sửa chữa và bổ sung hệ thống điều hòa cho nhà thi đấu. - Đầu tư hạ tầng: Sân quảng trường, đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống chiếu sáng, cây xanh, tường rào, nhà bảo vệ, nhà xe ...	8934 16/11/2020	147 888			29 600		BQLDA	
2.2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trùng Quán, xã yên thường, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Thường	2021-2022	Xây dựng NVH và các hạng mục phụ trợ	3643 5/6/2020	9 743			3 500		BQLDA	
2.3	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Đa Tốn, giai đoạn II		1	Xã Đa Tốn	2021-2022	Cải tạo trung tâm văn hóa cũ, mở rộng diện tích trung tâm thể thao	8936 16/11/2020	19 935			7 000		BQLDA	
2.4	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, đền chùa kiêu ky, huyện Gia Lâm		1	Xã Kiêu Kỵ	2021-2022	Tu bổ, tôn tạo gồm: Đền thờ, cổng đền, nhà khách và khu phụ trợ của Đền; Đình chính, Tà, Hữu mac, bình phong, cổng của Đình; Tam quan, cổng phụ của Chùa và tu bổ hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn khu vực di tích	3814 15/6/20	34 829			12 200		BQLDA	NS huyện 20.991 triệu đồng
2.5	Tu bổ, tôn tạo chùa Cổ Giang (Hồng Ân Tự), xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm		1	Xã Lệ Chi	2021-2022	Tu bổ, tôn tạo Tam bảo, nhà mẫu, nhà khách, nhà tổ, tam quan, HTKT	4183/QĐ-UBND 23/6/2020	19 916			7 000		BQLDA	
2.6	Tu bổ, tôn tạo đền Bạch Mã, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm		1	Xã Đa Tốn	2021-2022	Tu bổ, tôn tạo đền chính; am hóa vàng; nhà tá - hữu mac; Tam quan; bình phong; tôn tạo khu phụ trợ; HTKT	6428/QĐ-UBND 31/8/2020	14 126			4 900		BQLDA	NS huyện 8.117 triệu đồng
2.7	Tu bổ tôn tạo Đình - miếu Công Đình Xã Đình Xuyên		1	Xã Đình Xuyên	2021-2022	- Đình: Tu bổ, tôn tạo Đình chính, Phương đình, Nghi môn tứ trụ, nhà để kiệu, khu phụ trợ, cổng, cột cờ và các hạng mục phụ trợ - Miếu: Tu bổ, tôn tạo Miếu, Nghi môn tứ trụ, bình phong, khu vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	8307 5/11/19	34 270			12 000		BQLDA	NS huyện 15.050 triệu đồng
2.8	Tu bổ, Tôn tạo nghệ Keo Kim Sơn, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Tu bổ, tôn tạo nghệ, hạ tầng kỹ thuật (cây xanh, điện, rãnh thoát nước, hồ ga, tôn nền, tường rào, phà dờ, bó đá và các hạng mục khác); tu bổ, tôn tạo nhà tá mac, hữu mac, nhà phụ trợ, nghi môn, cổng phụ, am hóa vàng, cột cờ,...	3974 15/6/20	18 618			6 500		BQLDA	NS huyện 11.843 triệu đồng
2.9	Tu bổ, tôn tạo Miếu Cầu Vương, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm		1	Xã Đa Tốn	2021-2022	Tu bổ, tôn tạo miếu; nhà mẫu; nghi môn; bình phong; am hóa vàng; khu phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật	8029 15/10/2020	18 373			6 400		BQLDA	NS huyện 9.341 triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2.10	Tu bổ, tôn tạo Nghè Lê Xá, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm		1	Xã Đa Tốn	2021-2022	Tu bổ, tôn tạo nghè chính; nhà mẫu; nhà khách; khu phụ trợ; am hóa vàng; HTKT	8028 15/10/2020	13 130			4 600		BQLDA	NS huyện 7.863 triệu đồng
2.11	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Báo Đáp, xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm		1	Xã Kiều Ky	2021-2022	Xây dựng đình chính, bình phong, nghi môn, khu phụ trợ, nhà tá mạt, hữu mạt, cải tạo nhà văn hóa và hạ tầng kỹ thuật	7764 9/10/2020	19 745			6 900		BQLDA	NS huyện 15.373 triệu đồng
2.12	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn 1, 2, 4, 5, Thịnh Liên, xã Trung Mậu, huyện Gia Lâm		1	xã Trung Mậu	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10130 10/12/2020	3 500			2 500		UBND xã Trung Mậu	
2.13	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Hội và tổ dân phố Cơ Khí, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	xã Cổ Bi	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10183 11/12/2020	1 586			1 200		UBND xã Cổ Bi	
2.14	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Sơn Hồ, Trung Quan 1; xã Văn Đức, huyện Gia Lâm		1	xã Văn Đức	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10190 11/12/2020	1 782			1 300		UBND xã Văn Đức	
2.15	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn 1, 2, 3, 5, 6, 8, xã Đông Dư, huyện Gia Lâm		1	xã Đông Dư	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10191 11/12/2020	3 099			2 200		UBND xã Đông Dư	
2.16	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn Phù Dực 1, Phù Dực 2, Phù Đồng 1, Phù Đồng 3, Đồng Viên, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm		1	xã Phù Đồng	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10192 11/12/2020	2 159			1 600		UBND xã Phù Đồng	
2.17	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Gia Lâm, Chi Đông, Sen Hồ, Kim Hồ, Cổ Giang; xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm		1	xã Lệ Chi	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10184 11/12/2020	3 379			2 400		UBND xã Lệ Chi	
2.18	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Khoan Tế, Lê Xá, Ngọc Động, Thuận Tốn; xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm		1	xã Đa Tốn	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10127 10/12/2020	3 034			2 200		UBND xã Đa Tốn	
2.19	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Linh Quy Bắc, Giao Tất B, Cây Đề, Ngổ Ba, Cừ Keo; xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm		1	xã Kim Sơn	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10129 10/12/2020	3 391			2 400		UBND xã Kim Sơn	
2.20	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: 1, 2, 3, 4, xã Kim Lan, huyện Gia Lâm		1	xã Kim Lan	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10125 10/12/2020	2 012			1 500		UBND xã Kim Lan	
2.21	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Bài Tâm, Quang Trung, Đề Trụ 7, Đề Trụ 8, Lam Cầu, Yên Mỹ, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm		1	xã Dương Quang	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10185 11/12/2020	3 263			2 300		UBND xã Dương Quang	
2.22	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Yên Bình, Dương Đanh, Thuận Tiến, Thuận Quang, Nội Thương, Dương Đình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm		1	xã Dương Xá	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10186 11/12/2020	3 396			2 400		UBND xã Dương Xá	
2.23	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Trần Tào, Đại Bản, Hàn Lạc, Tô Khê, Phú Thụy, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm		1	xã Phú Thị	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10187 11/12/2020	2 831			2 000		UBND xã Phú Thị	
2.24	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các tổ dân phố: Yên Tân, Yên Hà, Liên Cơ, Thái Bình, Đường 2, Ga, Vân; thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	TT Yên Viên	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10189 11/12/2020	2 565			1 800		UBND TT Yên Viên	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2.25	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Thượng, Trung, Hạ, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm		1	xã Dương Hà	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10188 11/12/2020	2 977			2 100		UBND xã Dương Hà	
2.26	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn: Lã Côi, Kim Quan, Cầu Đuống, Lã Côi Thanh Niên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	xã Yên Viên	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10128 10/12/2020	2 729			2 000		UBND xã Yên Viên	
2.27	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Đỗ Xá, Xuân Dục, Trùng Quán, Đình Vỹ, Dốc Lã; xã Yên Thường, huyện Gia Lâm		1	xã Yên Thường	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10131 10/12/2020	4 584			3 300		UBND xã Yên Thường	
2.28	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn: 1, 2, 4, 5, 6, 8, 9; xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm		1	xã Ninh Hiệp	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10182 11/12/2020	3 778			2 700		UBND xã Ninh Hiệp	
2.29	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn: Kim Âu, Đặng, Lỗ, Lờ, Viên Ngoại, Nhân Lễ, Hoàng Long, Đồng Xuyên, Cự Đà, An Đà; xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm		1	xã Đặng Xá	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10124 10/12/2020	5 816			4 100		UBND xã Đặng Xá	
2.30	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn: 3, 7, 9, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm		1	xã Đình Xuyên	2021-2022	Cải tạo, sửa chữa	10126 10/12/2020	1 949			1 400		UBND xã Đình Xuyên	
IV	Lĩnh vực NN&PTNT		18					268 019	37 750	37 750	97 000	4		
1	Dự án chuyển tiếp		4					85 172	37 750	37 750	30 500	4		
1.1	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường nội đồng xã Trung Mậu, huyện Gia Lâm, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Trung Mậu	2020-2021	Cải tạo, chỉnh trang 18 tuyến đường giao thông, cấp điện, trạm biến áp; L=7.008m	7895 25/10/19 9010 18/11/20	16 988	7 500	7 500	6 100	1	BQLDA	
1.2	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường nội đồng khu vực trong đê xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm		1	Xã Phù Đổng	2020-2021	Cải tạo, chỉnh trang 14 tuyến đường giao thông, cấp điện, trạm biến áp; L=7.237m	7902 25/10/19 9012 18/11/2020	23 556	11 050	11 050	7 800	1	BQLDA	
1.3	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường nội đồng khu vực ngoài đê tả Đuống, xã Phù Đổng và xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	Xã Cổ Bi	2020-2021	Cải tạo, chỉnh trang 12 tuyến đường giao thông, cấp điện, trạm biến áp; L=7.462m	7903 25/10/19 9011 18/11/2011	16 022	7 000	7 000	5 900	1	BQLDA	
1.4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Văn Đức, huyện Gia Lâm		1	Xã Văn Đức	2020-2021	xây dựng 21 tuyến; L=10.040m. Xây dựng 4 TBA. Xây dựng đường dây hạ thế 0,4kv, L=18.035m	6636 08/9/2020 8940 16/11/2020	28 606	12 200	12 200	10 700	1	BQLDA	
2	Dự án mới		14					182 847			66 500			
2.1	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp các thôn: Cây Đề, Cừ Keo, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Cải tạo, nâng cấp 5 tuyến đường giao thông, đường điện: Xây dựng 2 TBA mới	8939 16/11/20	21 092			7 500		BQLDA	
2.2	Xây dựng HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Yên Mỹ, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Yên Mỹ	2021-2022	Tổng số 6 tuyến L= 4580m đầu tư đường giao thông, xây dựng 2 TBA và đường điện	8938 16/11/20	23 788			10 000		BQLDA	
2.3	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp khu ngoài đê thôn Chi Đông, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)		1	Xã Lê Chi	2021-2022	Cải tạo 10 tuyến L=2451m về giao thông, kênh mương, cấp điện	7334 28/9/20	10 028			3 600		TTPTQĐ	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2.4	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp các thôn: Giao Tất A và Giao Tất B, xã Kim Sơn (giai đoạn 2), huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Cải tạo, nâng cấp 5 tuyến (tổng chiều dài khoảng 5223m), bao gồm: - Đường giao thông: 3 tuyến (tổng chiều dài khoảng 2307m). - Đường giao thông + đường điện: 2 tuyến + Tổng chiều dài đường giao thông khoảng 1076m. + Tổng chiều dài đường điện khoảng 1840m.	8852 06/11/20	10 288			3 600		TTPTQĐ	
2.5	Xây dựng HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Quán Khê và thôn Lam Cầu, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Dương Quang	2021-2022	Tổng số 4 tuyến L= 2859m đầu tư đường giao thông, kênh mương, đường điện và trạm biến áp	7333 28/9/2020	5 968			2 100		TTPTQĐ	
2.6	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Kim Sơn, xã Kim Sơn (giai đoạn 2), huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Cải tạo, nâng cấp 6 tuyến (tổng chiều dài khoảng 5.563m), bao gồm: - Đường giao thông: 1 tuyến dài khoảng 573m. - Đường giao thông + đường điện: 4 tuyến + Tổng chiều dài đường giao thông khoảng 1.903m. + Tổng chiều dài đường điện khoảng 2.530m. - Mương tiêu nước: 1 tuyến dài khoảng 557m.	9073 23/11/20	12 941			4 600		TTPTQĐ	
2.7	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Linh Quy Bắc, xã Kim Sơn (giai đoạn 2), huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Cải tạo, nâng cấp 6 tuyến (tổng chiều dài khoảng 5.421m), bao gồm: - Đường giao thông + đường điện: 3 tuyến + Tổng chiều dài đường giao thông khoảng 2.189m. + Tổng chiều dài đường điện khoảng 1.920m. - Mương tiêu nước: 3 tuyến (tổng chiều dài khoảng 1.312m).	9077 23/11/20	14 963			5 300		TTPTQĐ	
2.8	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Linh Quy Đông, xã Kim Sơn (giai đoạn 2), huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Cải tạo, nâng cấp 7 tuyến (tổng chiều dài khoảng 6.116m), bao gồm: - Đường giao thông: 2 tuyến (tổng chiều dài khoảng 1.319m). - Đường giao thông + đường điện: 3 tuyến + Tổng chiều dài đường giao thông khoảng 1868m + Tổng chiều dài đường điện khoảng 1.960m - Mương tiêu nước: 2 tuyến (tổng chiều dài khoảng 969m).	9087 24/11/2020	14 945			5 300		TTPTQĐ	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2.9	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Ngõ Ba, xã Kim Sơn (giai đoạn 2), huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Tổng số 7 tuyến có tổng chiều dài khoảng 6.692m, bao gồm: - Đường giao thông + đường điện: 6 tuyến + Tổng chiều dài đường giao thông khoảng 2.944m. + Tổng chiều dài đường điện khoảng 2.600m. - Mương tiêu nước: 1 tuyến (chiều dài khoảng 1.148m)	9076 23/11/20	14 982			5 300		TTPTQĐ	
2.10	Xây dựng HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp các thôn: Quang Trung và Đề Trụ 7, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Dương Quang	2021-2022	Tổng số 6 tuyến L= 3312m đầu tư đường giao thông, kênh mương, đường điện và trạm biến áp	9074 23/11/20	14 769			5 300		TTPTQĐ	
2.11	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Sen Hồ, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)		1	Xã Lê Chi	2021-2022	Cải tạo 10 tuyến L=2451m về giao thông, kênh mương, cấp điện	9049 20/11/20	9 019			3 200		TTPTQĐ	
2.12	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp các thôn: Chi Nam, Gia Lâm, khu ngoài đê thôn Chi Đông, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)		1	Xã Lê Chi	2021-2022	Cải tạo 08 tuyến L=4652m về giao thông, kênh mương, cấp điện	9047 20/11/20	8 171			2 900		TTPTQĐ	
2.13	Xây dựng hệ thống HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp các thôn: Cổ Giang, Kim Hồ, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm. (giai đoạn 3)		1	Xã Lê Chi	2021-2022	Cải tạo 10 tuyến L=3233m về giao thông, kênh mương, cấp điện	9048 20/11/20	8 131			2 900		TTPTQĐ	
2.14	Xây dựng HTKT phục vụ sản xuất nông nghiệp các thôn: Đề Trụ 8, Bài Tâm, Tự Môn và Bình Trù, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)		1	Xã Dương Quang	2021-2022	Tổng số 4 tuyến L= 1725m đầu tư đường giao thông, kênh mương, đường điện và trạm biến áp	9075 23/11/20	13 761			4 900		TTPTQĐ	
V	Lĩnh vực xây dựng trụ sở & CCHC	1	4					301 934	208 641	142 200	42 900	5		
1	Dự án chuyển tiếp	1	4					301 934	208 641	142 200	42 900	5		
1.1	Xây dựng trụ sở Huyện Ủy, HĐND, Ủy ban nhân dân Huyện Gia Lâm	1		TT Trâu Quỳ	2019-2021	Xây dựng các khối nhà 5 tầng làm văn phòng trụ sở Huyện ủy – HĐND-UBND và liên cơ quan; tuyến đường quy hoạch khớp nối HTKT và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	8938 29/10/18 5955 6/8/2020	268 970	188 095	126 800	37 000	1	BQLDA	
1.2	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm		1	Xã Ninh Hiệp	2020-2021	Phá dỡ nhà cũ; giữ lại hai khối nhà làm việc đảng ủy; Xây mới bổ sung phòng làm việc	8439 15/10/2018 6563 4/9/2020	13 466	9 800	4 700	1 000	1	BQLDA	
1.3	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm		1	Xã Đặng Xá	2020-2021	Xây dựng bổ sung phòng làm việc	8129 31/10/19	12 156	5 846	5 800	3 900	1	BQLDA	
1.4	Cải tạo, sửa chữa một số công trình làm trụ sở Công an các xã: Yên Thường, Đình Xuyên, Cổ Bi, Lê Chi, Bát Tràng, Kim Lan, Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2020-2021	Cải tạo, sửa chữa	7027 21/9/2020	2 952	2 000	2 000	400	1	BQLDA	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1.5	Cải tạo, sửa chữa một số công trình làm trụ sở công an các xã : Đặng Xá, Kiều Ky, Trung Mậu, Đa Tốn, Kim Sơn, Văn Đức, Đông Dư, Yên Viên, Phú Đông, Dương Hà, Dương Quang huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2020-2021	Cải tạo, sửa chữa	7028 21/9/2020	4 390	2 900	2 900	600	1	BQLDA	
VI	Lĩnh vực y tế		1					37 315	12 195	12 000	17 700	1		
I	Dự án chuyển tiếp		I					37 315	12 195	12 000	17 700	I		
1.1	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Gia Lâm		1	TT Trâu Qùy	2020-2021	Xây dựng khối nhà làm việc 3 tầng; tuyến đường quy hoạch và các hạng mục phụ trợ đồng bộ	4115 19/6/2019 7331 28/9/2020	37 315	12 195	12 000	17 700	1	BQLDA	
VII	Lĩnh vực HTKT	1	23					415 946	106 645	87 840	140 900	11		
I	Dự án chuyển tiếp	I	10					223 387	106 645	87 840	72 600	11		
1.1	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất nhỏ kết xã Phù Đổng		1	Xã Phù Đổng	2019-2021	8200m2	4104 19/6/19	11 299	4 000	1 000	5 100	1	BQLDA	
1.2	Di chuyển tuyến đường ống xăng dầu phục vụ GPMB thực hiện các dự án trên địa bàn xã Phú Thị và xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm		1	Xã Phú Thị, Đặng Xá	2019-2021	Di chuyển đường ống xăng dầu	4128 20/6/19	8 589	3 410	310	3 500	1	BQLDA	
1.3	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá đất nhỏ kết các ô đất công tại xã Cổ Bi, TT Trâu Qùy, huyện Gia Lâm		1	Cổ Bi, Trâu Qùy	2019-2021	8341m2	4103 19/6/19	8 378	6 005	2 300	700	1	BQLDA	
1.4	Kè ao Bầu Phú Thị		1	Xã Phú Thị	2019-2021	Diện tích hồ khoảng 12000m2	9023 31/10/18	14 999	10 400	1 400	1 600	1	BQLDA	
1.5	Cải tạo, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Phù Đổng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất		1	Xã Phù Đổng	2020-2021	Cải tạo giao thông, hè vỉa, cây xanh, cấp nước, thoát nước, di chuyển trạm biến áp, thay mới hệ thống chiếu sáng	8189 31/10/2019	8 604	3 550	3 550	3 400	1	BQLDA	
1.6	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Cửu Việt, thị trấn Trâu Qùy		1	TT Trâu Qùy	2020-2021	Xây dựng tường rào, nhà quản trang, hệ thống thoát nước	8193 31/10/19	8 293	3 180	3 180	3 500	1	BQLDA	
1.7	Cải tạo ao, hồ tạo cảnh quan, môi trường trên địa bàn xã Phù Đổng		1	Xã Phù Đổng	2020-2021	Kè hồ, làm đường dạo 4 ao (Ao Hậu S=0,47ha; Ao Quan S=0,4ha).(Bổ sung 02 ao Cầu lạc bộ S=820m2 và Chiến Thắng S=780m2)	8109 30/10/19	14 896	10 600	10 600	1 400	1	BQLDA	
1.8	Kè hồ, làm đường dạo chống lún chiếm hồ Vực, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm	1		Xã Đình Xuyên	2020-2021	- Quy mô sử đất khoảng 6,67ha. GPMB, kè hồ chống lún chiếm, đường dạo thoát nước, chiếu sáng. - Xây dựng đường giao thông, hè, vỉa, TCGT, cây xanh. L~1885m.	3652 5/6/2020 9031 20/11/2020	117 608	54 000	54 000	40 100	1	BQLDA	
1.9	Nạo vét, chỉnh trang ao đình thôn Chi Đông, xã Lê Chi		1	Xã Lê Chi	2020-2021	Xây dựng, chỉnh trang ao Đình thôn Chi Đông, xã Lê Chi (gồm: Kè ao, ợp mái, xây lan can, bậc lên xuống, bó vỉa, lát hè, bồn cây, chiếu sáng; san nền khoảng 4.029,26m2; xây dựng cống thoát nước; cải tạo, nâng cấp đường)	7987 28/10/19	8 396	4 000	4 000	2 800	1	TTPTQĐ	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
1.10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phù Đồng, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm		1	Xã Phù Đồng	2020-2021	Đầu tư XD HIKT ô đất ký hiệu PD1 tại xã Phù Đồng, có diện tích khoảng 1,8ha; bao gồm các hạng mục: Đường giao thông, hè vỉa, cây xanh, tổ chức giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, điện chiếu sáng, viễn thông, PCCC và một số hạng mục khác.	4293 30/6/2020	14 939	5 300	5 300	6 700	1	TTPTQĐ	
1.11	Xây dựng cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật khu nghĩa trang Nhất Tự, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm		1	TT Trâu Quỳ	2020-2021	Cải tạo, chỉnh trang HIKT khu nghĩa trang Nhất Tự, TT Trâu Quỳ có diện tích khoảng 10.420m2 với các hạng mục: San nền, nhà quản trang, sân đường, cổng, tường rào, xây mộ chò, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, cây xanh và một số hạng mục khác	6783 15/9/2020	7 386	2 200	2 200	3 800	1	TTPTQĐ	
2	Dự án mới		13					192 559			68 300			
2.1	Xây dựng HIKT phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đất X5, thôn Trùng Quán và Quy Mông, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Thường	2021-2022	22,754m2	8073 29/10/2019	39 460			13 900		BQLDA	
2.2	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường và ao, hồ trên địa bàn xã Kiêu Kỵ		1	Xã Kiêu Kỵ	2021-2022	Cải tạo 09 tuyến; L=1.351m. Cải tạo 04 ao trên địa bàn xã Kiêu Kỵ S=8.251m2	8823 6/11/2020	23 888			8 400		BQLDA	
2.3	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Yên Thường, Yên Viên, thị trấn Yên Viên, Đình Xuyên và Ninh Hiệp huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2021-2022	40,9km	9247 30/11/20	10 595			3 950		BQLDA	
2.4	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Dương Hà, Phù Đồng, Trung Mậu, Cổ Bi và Đặng Xá, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2021-2022	33,5km	9248 30/11/20	9 092			3 200		BQLDA	
2.5	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Kim Lan, Văn Đức, Đa Tốn, Bát Tràng, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2021-2022	50,4km	9251 30/11/20	12 300			4 600		BQLDA	
2.6	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Dương Xá, Phú Thị, Lệ Chi, Kim Sơn và Dương Quang, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2021-2022	40,7km	9249 30/11/20	13 167			4 700		BQLDA	
2.7	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Kiêu Kỵ, Đông Dư, Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm		1	Xã, TT	2021-2022	48,9km	9250 30/11/20	12 788			4 500		BQLDA	
2.8	Xây dựng HIKT khu TĐC Kim Sơn phục vụ giao đất dịch vụ và đấu giá QSD đất ở trên địa bàn huyện Gia Lâm		1	Xã Kim Sơn	2021-2022	Xây dựng bổ sung HIKT trên diện tích 4,7 ha (gồm: Xây mới và cải tạo)	9178 26/11/20	20 226			7 000		TTPTQĐ	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020				
2.9	Xây dựng kè và đường dạo hồ ao Mẫu Tư, ao Ngõ Cống, xã Đông Dư, huyện Gia Lâm		1	Xã Đông Dư	2021-2022	Cải tạo ao Mẫu Tư, thôn 5 có diện tích khoảng 5.898m ² ; ao Ngõ Cống, thôn 5 có diện tích khoảng 6.242m ² , với các hạng mục: Nạo vét, kè hồ, đường giao thông, hè vĩa, hệ thống thoát nước, cây xanh, chiếu sáng và một số hạng mục khác	9071 23/11/20	14 978			5 300		TTPTQĐ	
2.10	Nạo vét, chỉnh trang ao Dân Quân, thôn Chi Nam và cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trên địa bàn xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm		1	Xã Lệ Chi	2021-2022	- Cải tạo, chỉnh trang ao Dân Quân, thôn Chi Nam, xã Lệ Chi có diện tích khoảng 3.800m ² - Cải tạo, nâng cấp 06 tuyến đường giao thông có tổng chiều dài khoảng 1.920m	9050 20/11/20	13 467			4 800		TTPTQĐ	
2.11	Cải tạo chỉnh trang HTKT khu TĐC xã Kiêu Ky, huyện Gia Lâm		1	Xã Kiêu Ky	2021-2022	Thay thế, lát lại khoảng 1.469m ² vỉa hè, thay thế bờ vỉa bê tông, cải tạo, xây lại bồn cây, trồng bổ sung cây xanh, bổ sung cột đèn chiếu sáng, dọn dẹp mặt bằng, làm sân bê tông tập thể thao và một số hạng mục khác	9046 20/11/20	1 576			550		TTPTQĐ	
2.12	Xây dựng kè và đường dạo hồ Cửa Đình, thôn 1, xã Đông Dư, huyện Gia Lâm		1	Xã Đông Dư	2021-2022	Cải tạo ao Cửa Đình thôn 1 có diện tích khoảng 9.018m ² , với các hạng mục: Nạo vét, kè hồ, đường giao thông, hè vĩa, hệ thống thoát nước, cây xanh, chiếu sáng và một số hạng mục khác	9053 20/11/20	12 252			4 300		TTPTQĐ	
2.13	Xây dựng kè và đường dạo ao ông Hiền, thôn 1, 6, xã Đông Dư, huyện Gia Lâm		1	Xã Đông Dư	2021-2022	Cải tạo ao ông Hiền thôn 6 có diện tích khoảng 4.103m ² , với các hạng mục: Nạo vét, kè hồ, đường giao thông, hè vĩa, hệ thống thoát nước, cây xanh, chiếu sáng và một số hạng mục khác	9072 23/11/20	8 770			3 100		TTPTQĐ	
VIII	Vốn CBĐT, lập NVQH										50 000			
IX	Vốn GPMB										200 000			
X	Vốn thanh tất toán										50 000			

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí /giải ngân năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	CTHT năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó ngân sách Thành phố hỗ trợ				
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ		3					111 212			68 000			
	Lĩnh vực giáo dục		3					111 212			68 000			
	Dự án mới		3					111 212			68 000			
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)		1	Xã Dương Xá	2020-2021	Xây mới 27 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	4813 15/7/20	34 158			25 000		BQLDA	
2	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm		1	Xã Phù Đổng	2019-2020	Xây mới 21 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	6810 15/9/2020	37 310			24 000		BQLDA	
3	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	Xã Yên Viên	2021-2022	15 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4415 6/7/2020	39 744			19 000		BQLDA	

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021*(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
	Tổng cộng			1				105 632	55 200	55 200	10 000	1			
	<i>Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Gia Lâm</i>			<i>1</i>				<i>105 632</i>	<i>55 200</i>	<i>55 200</i>	<i>10 000</i>	<i>1</i>			
1	Xây dựng trường THCS Cổ Bi, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2020-2021	Xây dựng mới	4757 13/7/19	105 632	55 200	55 200	10 000	1	BQLDA	

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021 CHO CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
	Tổng cộng		4					1 528 106	455 911	133 000	300 000				
	Dự án chuyển tiếp		4					1 528 106	455 911	133 000	300 000				
1	Xây dựng đường đê tả Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng		1		Gia Lâm	2018-2022	L=5.440m; Đường mặt đê Bmđ=7m; Đường gom B=13.5m	9008/QĐ-UBND 31/10/2018	511 247	179 999	60 000	100 000		UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp		1		Gia Lâm	2018-2022	L=2.160m; B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND 31/10/2018	348 927	72 000	22 000	100 000		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2022	L=2.655m, B=40m, Bmđ=2x11.25=22.5m, Bđai phân cách = 5.5m, Bhè = 2x6=12m.	9013/QĐ-UBND 31/10/2018	380 108	183 912	31 000	50 000		UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2023	L=2.950m, B=25m	7887/QĐ-UBND 25/10/2019	287 824	20 000	20 000	50 000		UBND huyện Gia Lâm	

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 10888/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Gia Lâm)

Đơn vị tính: Triệu

STT	Danh mục	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ trí/giải ngân đến hết 2020		Kế hoạch vốn năm 2021	HT 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó năm 2020				
	Tổng cộng		1					252 973	90 000	90 000	70 000				
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1</i>					<i>252 973</i>	<i>90 000</i>	<i>90 000</i>	<i>70 000</i>				
	Xây dựng hoàn chỉnh, khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2021	L=3,3km B=30-45m	5849/QĐ-UBND 21/10/2019	252 973	90 000	90 000	70 000		UBND huyện Gia Lâm	